Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN - HỘI NGHỊ
Email: tttthn.vpubnd@tuyenquang.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
Ngày ký: 22-01-2026 17:17:27 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyên Quang

Số 05+06 +07 **Ngày 22 tháng 01 năm 2026**

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

		Trang
12 - 01 - 2026	Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	02

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02/2026/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 12 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 248/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Thông tư số 14/2024/TT- BGDĐT Hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên (sau đây gọi là cơ sở giáo dục).

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Định mức lao động cho 01 người học để hoàn thành 01 năm học trong Chương trình giáo dục mầm non và Chương trình giáo dục phổ thông được quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức lao động cho 01 người học để hoàn thành 01 kỳ học trong Chương trình giáo dục xóa mù chữ được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này. Định mức thiết bị cho 01 người học để hoàn thành 01 năm học trong Chương trình giáo dục mầm non và Chương trình giáo dục phổ thông được quy định tại Phụ lục VI, Phụ lục VII, Phụ lục VIII và Phụ lục IX ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Định mức thiết bị cho 01 người học để hoàn thành 01 kỳ học trong Chương trình giáo dục xóa mù chữ được quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Định mức vật tư cho 01 người học để hoàn thành 01 năm học trong Chương trình giáo dục mầm non và Chương trình giáo dục phổ thông được quy định tại Phụ lục XI, Phụ lục XII, Phụ lục XIII và Phụ lục XIV ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Định mức vật tư cho 01 người học để hoàn thành 01 kỳ học trong Chương trình giáo dục xóa mù chữ được quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Định mức cơ sở vật chất cho 01 người học để hoàn thành 01 năm học trong

Chương trình giáo dục mầm non và Chương trình giáo dục phổ thông được quy định tại Phụ lục XVI, Phụ lục XVII, Phụ lục XVIII và Phụ lục XIX ban hành kèm theo Quyết định này.

7. Định mức cơ sở vật chất cho 01 người học để hoàn thành 01 kỳ học trong Chương trình giáo dục xóa mù chữ được quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Vương Ngọc Hà

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung định mức lao động	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Đơn vị	Số lượng	Định mức lao động trực tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động gián tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(a*c)/bi*	*(7)*	*(8)=(6)+(7)*	*(9)*
I	**Định mức lao động trực tiếp (Đtt)**				**195.5**			
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đttl		Giờ		195.5			
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đtt2		Giờ		195.5			
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đtt3		Giờ		195.5			
	Chỉ số tính định mức lao động trực tiếp:							
a	*Tỷ lệ số giáo viên/lớp hoặc nhóm lớp (Chỉ số a)*	*Thông tư 19/2023/TT-BGDĐT*	*Giáo viên/lớp, nhóm lớp*	*2.35*				
b	*Bình quân số học sinh/lớp tính theo vùng (chỉ số bi)*	*Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT*						
b.1	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 1 (Chỉ số b1)*		*Học sinh/lớp, nhóm lớp*	*25*				
b.2	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 2 (Chỉ số b2)*		*Học sinh/lớp, nhóm lớp*	*25*				
b.3	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 3 (Chỉ số b3)*		*Học sinh/lớp, nhóm lớp*	*25*				
c	*Định mức số tiết dạy (lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên*	*Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT*	*Tiết dạy*	*840*				
d	*Định mức quy đổi ra số giờ làm việc (dạy lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên (Chỉ số c)*		*Giờ*	*2080*				
II	**Định mức lao động gián tiếp (Đgt)**					**39.4**		

1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đgt1		% của Đ tt1	20.2%		39.4		
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đgt2		% của Đ tt2	20.2%		39.4		
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đgt3		% của Đ tt3	20.2%		39.4		
III	**Định mức lao động (Đtt+Đgt)**						**234.9**	
1	Tại vùng 1		Giờ				234.9	
2	Tại vùng 2		Giờ				234.9	
3	Tại vùng 3		Giờ				234.9	

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung định mức lao động	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Đơn vị	Số lượng	Định mức lao động trực tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động gián tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(a*c)/bi*	*(7)*	*(8)=(6)+(7)*	*(9)*
I	**Định mức lao động trực tiếp (Đtt)**				**106.0**			
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đttl		Giờ		124.8			
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đtt2		Giờ		104.0			
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đtt3		Giờ		89.1			
	Chỉ số tính định mức lao động trực tiếp:							
a	Tỷ lệ số giáo viên/lớp hoặc nhóm lớp (Chỉ số a)	*Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT*	Giáo viên/lớp	1.5				
b	Bình quân số học sinh/lớp tính theo vùng (chỉ số bi)	*Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT*		30				
b.1	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 1 (Chỉ số b1)*		*Học sinh/lớp*	*25*				
b.2	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 2 (Chỉ số b2)*		*Học sinh/lớp*	*30*				
b.3	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 3 (Chỉ số b3)*		*Học sinh/lớp*	*35*				
c	Định mức số tiết dạy (lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên	*Thông tư 05/2025/TT-BGDĐT*	Tiết dạy	805				
d	Định mức quy đổi ra số giờ làm việc (dạy lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên (Chỉ số c)		Giờ	2080				
II	**Định mức lao động gián tiếp (Đgt)**					**30.5**		
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đgt1		% của Đ tt1	24.4%		30.5		
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đgt2		% của Đ tt2	29.3%		30.5		

3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đgt3		% của Đ tt3	34.2%		30.5		
III	**Định mức lao động (Đtt+Đgt)**						**136.5**	
1	Trường vùng 1		Giờ				155.3	
2	Trường vùng 2		Giờ				134.5	
3	Trường vùng 3		Giờ				119.6	

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung định mức lao động	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Đơn vị	Số lượng	Định mức lao động trực tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động gián tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(a*c)/bi*	*(7)*	*(8)=(6)+(7)*	*(9)*
I	**Định mức lao động trực tiếp (Đtt)**				**99.8**			
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đttl		Giờ		112.9			
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đtt2		Giờ		98.8			
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đtt3		Giờ		87.8			
	Chỉ số tính định mức lao động trực tiếp:							
a	Tỷ lệ số giáo viên/lớp hoặc nhóm lớp (Chỉ số a)	*Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT*	Giáo viên/lớp	1.9				
b	Bình quân số học sinh/lớp tính theo vùng (chỉ số bi)	*Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT*						
b.1	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 1 (Chỉ số b1)*		*Học sinh/lớp*	*35*				
b.2	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 2 (Chỉ số b2)*		*Học sinh/lớp*	*40*				
b.3	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 3 (Chỉ số b3)*		*Học sinh/lớp*	*45*				
c	Định mức số tiết dạy (lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên	*Thông tư 05/2025/TT-BGDĐT*	Tiết dạy	665				
d	Định mức quy đổi ra số giờ làm việc (dạy lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên (Chỉ số c)		Giờ	2080				
II	**Định mức lao động gián tiếp (Đgt)**					**25.0**		
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đgt1		% của Đ tt1	22.2%		25.0		

2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đgt2		% của Đ tt2	25.3%		25.0		
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đgt3		% của Đ tt3	28.5%		25.0		
III	**Định mức lao động (Đtt+Đgt)**						**124.8**	
1	Trường vùng 1		Giờ				137.9	
2	Trường vùng 2		Giờ				123.8	
3	Trường vùng 3		Giờ				112.8	

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung định mức lao động	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Đơn vị	Số lượng	Định mức lao động trực tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động gián tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(a*c)/bi*	*(7)*	*(8)=(6)+(7)*	*(9)*
I	**Định mức lao động trực tiếp (Đtt)**				**118.2**			
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đttl		Giờ		133.7			
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đtt2		Giờ		117.0			
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đtt3		Giờ		104.0			
	Chỉ số tính định mức lao động trực tiếp:							
a	Tỷ lệ số giáo viên/lớp hoặc nhóm lớp (Chỉ số a)	*Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT*	Giáo viên/lớp	2.25				
b	Bình quân số học sinh/lớp tính theo vùng (chỉ số bi)	*Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT*						
b.1	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 1 (Chỉ số b1)*		*Học sinh/lớp*	*35*				
b.2	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 2 (Chỉ số b2)*		*Học sinh/lớp*	*40*				
b.3	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 3 (Chỉ số b3)*		*Học sinh/lớp*	*45*				
c	Định mức số tiết dạy (lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên	*Thông tư 05/2025/TT-BGDĐT*	Tiết dạy	595				
d	Định mức quy đổi ra số giờ làm việc (dạy lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên (Chỉ số c)		Giờ	2080				
II	**Định mức lao động gián tiếp (Đgt)**					**18.9**		
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đgt1		% của Đ tt1	14.1%		18.9		
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đgt2		% của Đ tt2	16.2%		18.9		
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đgt3		% của Đ tt3	18.2%		18.9		
III	**Định mức lao động (Đtt+Đgt)**						**137.1**	
1	Trường vùng 1		Giờ				152.6	
2	Trường vùng 2		Giờ				135.9	
3	Trường vùng 3		Giờ				122.9	

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 KỲ HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC XÓA MÙ CHỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung định mức lao động	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Đơn vị	Số lượng	Định mức lao động trực tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động gián tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(a*c)/bi*	*(7)*	*(8)=(6)+(7)*	*(9)*
I	**Định mức lao động trực tiếp (Đtt)**				**84.8**			
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đttl		Giờ		99.8			
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đtt2		Giờ		83.2			
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đtt3		Giờ		71.3			
	Chỉ số tính định mức lao động trực tiếp:							
a	Tỷ lệ số giáo viên/lớp hoặc nhóm lớp (Chỉ số a)	*Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT*	Giáo viên/lớp	1.2				
b	Bình quân số học sinh/lớp tính theo vùng (chỉ số bi)	*Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT*		30				
b-1	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 1 (Chỉ số b1)*		*Học viên/lớp*	*25*				
b.2	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 2 (Chỉ số b2)*		*Học viên/lớp*	*30*				
b.3	*Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 3 (Chỉ số b3)*		*Học viên/lớp*	*35*				
c	Định mức số tiết dạy (lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên	*Thông tư 05/2025/TT-BGDĐT*	Tiết dạy	805				
d	Định mức quy đổi ra số giờ làm việc (dạy lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên (Chỉ số c)		Giờ	2080				
II	**Định mức lao động gián tiếp (Đgt)**					**30.5**		
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đgt1		% của Đ tt1	30.6%		30.5		
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đgt2		% của Đ tt2	36.7%		30.5		
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đgt3		% của Đ tt3	42.8%		30.5		
III	**Định mức lao động (Đtt+Đgt)**						**115.3**	
1	Trường vùng 1		Giờ				130.3	
2	Trường vùng 2		Giờ				113.7	
3	Trường vùng 3		Giờ				101.8	

Phụ lục VI

BIỂU ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(1/(8))**	*(10)=(7)*(9)*	*(11)*
A	**THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU**	Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT; Thông tư 34/2013/TT-BGDĐT	Quyết định số 3141/QĐ-BGDĐT							
I	**NHÓM TRẺ 3 - 12 THÁNG**									
	ĐỒ DÙNG									
1	Giá phơi khăn mặt			Cái	1	0.067	5	20.00%	1.34%	
2	Tủ (giá) ca, cốc			Cái	1	0.067	5	20.00%	1.34%	
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ			Cái	2	0.133	5	20.00%	2.66%	
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn			Cái	2	0.133	5	20.00%	2.66%	
5	Giường chơi			Cái	2	0.133	5	20.00%	2.66%	
6	Phản			Cái	4	0.267	5	20.00%	5.34%	
7	Bình ủ nước			Cái	1	0.067	5	20.00%	1.34%	
8	Bàn cho trẻ			Cái	2	0.133	5	20.00%	2.66%	
9	Ghế cho trẻ			Cái	10	0.667	5	20.00%	13.34%	
10	Ghế giáo viên			Cái	3	0.200	5	20.00%	4.00%	
11	Bàn quấn tã			Cái	1	0.067	5	20.00%	1.34%	
12	Thùng đựng nước có vòi			Cái	1	0.067	5	20.00%	1.34%	
13	Thùng đựng rác			Cái	1	0.067	5	20.00%	1.34%	
14	Xô			Cái	2	0.133	5	20.00%	2.66%	
15	Giá để giày dép			Cái	1	0.067	5	20.00%	1.34%	
16	Cốc uống nước			Cái	15	1.000	5	20.00%	20.00%	
17	Bô có ghế tựa và nắp đậy			Cái	5	0.333	5	20.00%	6.66%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
18	Chậu			Cái	2	0.133	5	20.00%	2.66%	
19	Ti vi màu			Cái	1	0.067	6	16.67%	1.12%	
20	Đầu đĩa DVD			Cái	1	0.067	6	16.67%	1.12%	
21	Giá để đồ chơi và học liệu			Cái	2	0.133	5	20.00%	2.66%	
	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU									
22	Bóng nhỏ			Quả	6	0.400	5	20.00%	8.00%	
23	Bóng to			Quả	6	0.400	5	20.00%	8.00%	
24	Xe ngồi đẩy			Cái	1	0.067	5	20.00%	1.34%	
25	Xe đẩy tập đi			Cái	1	0.067	5	20.00%	1.34%	
26	Gà mổ thóc			Con	6	0.400	5	20.00%	8.00%	
27	Hề tháp			Con	6	0.400	5	20.00%	8.00%	
28	Bộ xếp vòng tháp			Bộ	6	0.400	5	20.00%	8.00%	
29	Bộ khối hình			Bộ	5	0.333	5	20.00%	6.66%	
30	Xe chuyển động vui			Cái	3	0.200	5	20.00%	4.00%	
31	Lục lặc			Cái	3	0.200	5	20.00%	4.00%	
32	Bộ tranh nhận biết tập nói			Bộ	2	0.133	5	20.00%	2.66%	
33	Búp bê bé trai			Con	3	0.200	5	20.00%	4.00%	
34	Búp bê bé gái			Con	3	0.200	5	20.00%	4.00%	
35	Xe cũi thả hình			Cái	2	0.133	5	20.00%	2.66%	
36	Chút chít các loại			Con	6	0.400	5	20.00%	8.00%	
37	Thú nhồi			Con	6	0.400	5	20.00%	8.00%	
38	Xúc xắc các loại			Cái	6	0.400	5	20.00%	8.00%	
39	Xắc xô to			Cái	1	0.067	5	20.00%	1.34%	
40	Trống con			Cái	3	0.200	5	20.00%	4.00%	
41	Chuỗi dây xúc xắc			Chuỗi	4	0.267	5	20.00%	5.34%	
42	Bộ tranh nhận biết - Tập nói			Bộ	1	0.067	5	20.00%	1.34%	
43	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ			Bộ	1	0.067	5	20.00%	1.34%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
44	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật			Bộ	1	0.067	5	20.00%	1.34%	
II	**NHÓM TRẺ 12 - 24 THÁNG**									
	ĐỒ DÙNG									
1	Giá phơi khăn mặt			Cái	1	0.050	5	20.00%	1.00%	
2	Tủ (giá) ca, cốc			Cái	1	0.050	5	20.00%	1.00%	
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ			Cái	2	0.100	5	20.00%	2.00%	
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn			Cái	2	0.100	5	20.00%	2.00%	
5	Phản			Cái	10	0.500	5	20.00%	10.00%	
6	Bình ủ nước			Cái	1	0.050	5	20.00%	1.00%	
7	Giá để giày dép			Cái	1	0.050	5	20.00%	1.00%	
8	Cốc uống nước			Cái	20	1.000	5	20.00%	20.00%	
9	Bô có ghế tựa và nắp đậy			Cái	5	0.250	5	20.00%	5.00%	
10	Xô			Cái	2	0.100	5	20.00%	2.00%	
11	Chậu			Cái	2	0.100	5	20.00%	2.00%	
12	Bàn cho trẻ			Cái	5	0.250	5	20.00%	5.00%	
13	Ghế cho trẻ			Cái	20	1.000	5	20.00%	20.00%	
14	Ghế giáo viên			Cái	3	0.150	5	20.00%	3.00%	
15	Thùng đựng nước có vòi			Cái	1	0.050	5	20.00%	1.00%	
16	Thùng đựng rác			Cái	1	0.050	5	20.00%	1.00%	
17	Ti vi màu			Cái	1	0.050	6	16.67%	0.83%	
18	Đầu đĩa DVD			Cái	1	0.050	6	16.67%	0.83%	
19	Giá để đồ chơi và học liệu			Cái	2	0.100	5	20.00%	2.00%	
	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU									
20	Bóng nhỏ			Quả	20	1.000	3	33.33%	33.33%	
21	Bóng to			Quả	6	0.300	3	33.33%	10.00%	
22	Gậy thể dục nhỏ			Cái	20	1.000	3	33.33%	33.33%	
23	Vòng thể dục nhỏ			Cái	20	1.000	3	33.33%	33.33%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
24	Vòng thể dục to			Cái	3	0.150	3	33.33%	5.00%	
25	Búa cọc			Bộ	2	0.100	3	33.33%	3.33%	
26	Bập bênh			Cái	2	0.100	3	33.33%	3.33%	
27	Thú nhún			Con	2	0.100	3	33.33%	3.33%	
28	Thú kéo dây			Con	2	0.100	3	33.33%	3.33%	
29	Cổng chui			Cái	4	0.200	3	33.33%	6.67%	
30	Xe ngồi có bánh			Cái	1	0.050	3	33.33%	1.67%	
31	Lồng hộp vuông			Bộ	10	0.500	3	33.33%	16.67%	
32	Lồng hộp tròn			Bộ	10	0.500	3	33.33%	16.67%	
33	Bộ xâu dây			Bộ	5	0.250	3	33.33%	8.33%	
34	Thả vòng			Bộ	2	0.100	3	33.33%	3.33%	
35	Các con vật đẩy			Con	3	0.150	3	33.33%	5.00%	
36	Bộ xếp hình trên xe			Bộ	2	0.100	3	33.33%	3.33%	
37	Bộ nhận biết những con vật nuôi			Bộ	2	0.100	3	33.33%	3.33%	
38	Giỏ trái cây			Giỏ	2	0.100	3	33.33%	3.33%	
39	Búp bê bé trai			Con	5	0.250	3	33.33%	8.33%	
40	Búp bê bé gái			Con	5	0.250	3	33.33%	8.33%	
41	Hề tháp			Bộ	5	0.250	3	33.33%	8.33%	
42	Khối hình to			Bộ	6	0.300	3	33.33%	10.00%	
43	Khối hình nhỏ			Bộ	6	0.300	3	33.33%	10.00%	
44	Xe cũi thả hình			Cái	3	0.150	3	33.33%	5.00%	
45	Đồ chơi nhồi bông			Con	5	0.250	3	33.33%	8.33%	
46	Xếp tháp			Bộ	5	0.250	3	33.33%	8.33%	
47	Bộ đồ chơi nấu ăn			Bộ	2	0.100	3	33.33%	3.33%	
48	Bộ tranh nhận biết, tập nói			Bộ tranh	3	0.150	3	33.33%	5.00%	
49	Xắc xô 2 mặt nhỏ			Cái	10	0.500	3	33.33%	16.67%	
50	Xắc xô 2 mặt to			Cái	2	0.100	3	33.33%	3.33%	
51	Phách gõ			Đôi	10	0.500	3	33.33%	16.67%	
52	Trống cơm			Cái	2	0.100	3	33.33%	3.33%	
53	Trống con			Cái	5	0.250	3	33.33%	8.33%	
54	Đàn Xylophone			Cái	5	0.250	5	20.00%	5.00%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
55	Bảng con			cái	20	1.000	3	33.33%	33.33%	
56	Bộ tranh truyện nhà trẻ			Bộ	20	1.000	3	33.33%	33.33%	
57	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ			Bộ	2	0.100	3	33.33%	3.33%	
58	Bộ nhận biết, tập nói			Bộ	2	0.100	3	33.33%	3.33%	
59	Băng/đĩa hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ			Bộ	1	0.050	5	20.00%	1.00%	
60	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật			Bộ	1	0.050	5	20.00%	1.00%	
III	**NHÓM TRẺ 24-36 THÁNG**									
	ĐỒ DÙNG									
1	Giá phơi khăn mặt			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
2	Tủ (giá) ca cốc			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
5	Phản			Cái	13	0.520	5	20.00%	10.40%	
6	Bình ủ nước			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
7	Giá để giày dép			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
8	Cốc uống nước			Cái	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
9	Bô có nắp đậy			Cái	5	0.200	5	20.00%	4.00%	
10	Xô			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
11	Chậu			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
12	Bàn giáo viên			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
13	Ghế giáo viên			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
14	Bàn cho trẻ			Cái	6	0.240	5	20.00%	4.80%	
15	Ghế cho trẻ			Cái	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
16	Thùng đựng nước có vòi			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
17	Thùng đựng rác			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
18	Ti vi màu			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
19	Đầu đĩa DVD			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
20	Đàn Organ			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
21	Giá để đồ chơi và học liệu			Cái	4	0.160	5	20.00%	3.20%	
	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU									
22	Bóng nhỏ			Quả	15	0.600	5	20.00%	12.00%	
23	Bóng to			Quả	10	0.400	5	20.00%	8.00%	
24	Gậy thể dục nhỏ			Cái	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
25	Gậy thể dục to			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
26	Vòng thể dục nhỏ			Cái	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
27	Vòng thể dục to			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
28	Bập bênh			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
29	Cổng chui			Cái	4	0.160	5	20.00%	3.20%	
30	Cột ném bóng			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
31	Đồ chơi có bánh xe và dây kéo			Bộ	5	0.200	5	20.00%	4.00%	
32	Hộp thả hình			Bộ	5	0.200	5	20.00%	4.00%	
33	Lồng hộp vuông			Bộ	5	0.200	5	20.00%	4.00%	
34	Lồng hộp tròn			Bộ	5	0.200	5	20.00%	4.00%	
35	Bộ xâu hạt			Bộ	10	0.400	5	20.00%	8.00%	
36	Bộ xâu dây			Bộ	5	0.200	5	20.00%	4.00%	
37	Bé bóa cãc			Bộ	5	0.200	5	20.00%	4.00%	
38	Búa 3 bi 2 tầng			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
39	Các con kéo dây có khớp			Con	3	0.120	5	20.00%	2.40%	
40	Bộ tháo lắp vòng			Bộ	5	0.200	5	20.00%	4.00%	
41	Bộ xây dựng trên xe			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
42	Hàng rào nhựa			Bộ	3	0.120	5	20.00%	2.40%	
43	Bộ rau, củ, quả			Bộ	3	0.120	5	20.00%	2.40%	
44	Đồ chơi các con vật nuôi trong gia đình			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
45	Đồ chơi các con vật sống dưới nước			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
46	Đồ chơi các con vật sống trong rừng			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
47	Đồ chơi các loại rau, củ, quả			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
48	Tranh ghép các con vật			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
49	Tranh ghép các loại quả			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
50	Đồ chơi nhồi bông			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
51	Đồ chơi với cát			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
52	Bảng quay 2 mặt			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
53	Tranh động vật nuôi trong gia đình			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
54	Tranh về các loại rau, củ, quả, hoa			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
55	Tranh các phương tiện giao thông			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
56	Tranh cảnh báo nguy hiểm			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
57	Bộ tranh truyện nhà trẻ			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
58	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
59	Lô tô các loại quả			Bộ	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
60	Lô tô các con vật			Bộ	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
61	Lô tô các phương tiện giao thông			Bộ	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
62	Lô tô các hoa			Bộ	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
63	Con rối			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
64	Khối hình to			Bộ	8	0.320	5	20.00%	6.40%	
65	Khối hình nhỏ			Bộ	8	0.320	5	20.00%	6.40%	
66	Búp bê bé trai (cao - thấp)			Con	4	0.160	5	20.00%	3.20%	
67	Búp bê bé gái (cao- thấp)			Con	4	0.160	5	20.00%	3.20%	
68	Bộ đồ chơi nấu ăn			Bộ	3	0.120	5	20.00%	2.40%	
69	Bộ bàn ghế giường tủ			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
70	Bộ dụng cụ bác sĩ			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
71	Giường búp bê			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
72	Xắc xô to			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
73	Xắc xô nhỏ			Cái	10	0.400	5	20.00%	8.00%	
74	Phách gõ			Đôi	10	0.400	5	20.00%	8.00%	
75	Trống cơm			Cái	5	0.200	5	20.00%	4.00%	
76	Xúc xắc			Cái	6	0.240	5	20.00%	4.80%	
77	Trống con			Cái	10	0.400	5	20.00%	8.00%	
78	Bảng con			Cái	15	0.600	5	20.00%	12.00%	
79	Bộ nhận biết, tập nói,			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
80	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
81	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
IV	**LỚP MẪU GIÁO 3-4 TUỔI**									
	ĐỒ DÙNG									
1	Giá phơi khăn			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
2	Tủ (giá) đựng ca cốc			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
3	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
5	Phản			Cái	13	0.520	5	20.00%	10.40%	
6	Cốc uống nước			Cái	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
7	Bình ủ nước			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
8	Giá để giày dép			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
9	Xô			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
10	Chậu			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
11	Bàn giáo viên			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
12	Ghế giáo viên			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
13	Bàn cho trẻ			Cái	13	0.520	5	20.00%	10.40%	
14	Ghế cho trẻ			Cái	25	1.000	5	20.00%	20.00%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
15	Thùng đựng nước có vòi			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
16	Thùng đựng rác có nắp đậy			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
17	Đầu DVD			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
18	Ti vi			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
19	Đàn organ			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
20	Giá để đồ chơi và học liệu			Cái	5	0.200	5	20.00%	4.00%	
	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU									
21	Bàn chải đánh răng trẻ em			Cái	5	0.200	5	20.00%	4.00%	
22	Mô hình hàm răng			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
23	Vòng thể dục to			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
24	Gậy thể dục to			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
25	Cột ném bóng			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
26	Vòng thể dục nhỏ			Cái	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
27	Gậy thể dục nhỏ			Cái	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
28	Xắc xô			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
29	Trống da			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
30	Cổng chui			Cái	3	0.120	5	20.00%	2.40%	
31	Bóng nhỏ			Quả	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
32	Bóng to			Quả	5	0.200	5	20.00%	4.00%	
33	Nguyên liệu để đan tết			kg	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
34	Kéo thủ công			Cái	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
35	Kéo văn phòng			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
36	Bộ dinh dưỡng 1			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
37	Bộ dinh dưỡng 2			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
38	Bộ dinh dưỡng 3			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
39	Bộ dinh dưỡng 4			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
40	Hàng rào lắp ghép lớn			Túi	3	0.120	5	20.00%	2.40%	
41	Ghép nút lớn			Túi	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
42	Tháp dinh dưỡng			Tờ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
43	Búp bê bé trai			Con	2	0.080	5	20.00%	1.60%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
44	Búp bê bé gái			Con	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
45	Bộ đồ chơi nấu ăn			Bộ	3	0.120	5	20.00%	2.40%	
46	Bộ dụng cụ bác sỹ			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
47	Bộ xếp hình trên xe			Bộ	6	0.240	5	20.00%	4.80%	
48	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông			Bộ	3	0.120	5	20.00%	2.40%	
49	Gạch xây dựng			Thùng	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
50	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
51	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
52	Đồ chơi các phương tiện giao thông			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
53	Bộ động vật biển			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
54	Bộ động vật sống trong rừng			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
55	Bộ động vật nuôi trong gia đình			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
56	Bộ côn trùng			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
57	Nam châm thẳng			Cái	3	0.120	5	20.00%	2.40%	
58	Kính lúp			Cái	3	0.120	5	20.00%	2.40%	
59	Phễu nhựa			Cái	3	0.120	5	20.00%	2.40%	
60	Bể chơi với cát và nước			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
61	Bộ làm quen với toán			Bộ	15	0.600	5	20.00%	12.00%	
62	Con rối			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
63	Bộ hình học phẳng			Túi	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
64	Bảng quay 2 mặt			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
65	Tranh các loại hoa, quả, củ			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
66	Tranh các con vật			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
67	Tranh ảnh một số nghề nghiệp			Bộ	2	0.080	5	20.00%	1.60%	
68	Đồng hồ học đếm 2 mặt			Cái	2	0.080	5	20.00%	1.60%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
69	Hộp thả hình			Cái	3	0.120	5	20.00%	2.40%	
70	Bàn tính học đếm			Cái	3	0.120	5	20.00%	2.40%	
71	Bộ tranh truyện mẫu giáo 3-4 tuổi			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
72	Bộ tranh minh họa thơ lớp 3-4 tuổi			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
73	Bảng con			Cái	25	1.000	5	20.00%	20.00%	
74	Tranh cảnh báo nguy hiểm			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
75	Tranh, ảnh về Bác Hồ			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
76	Dập ghim			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
77	Kẹp sắt các cỡ			Cái	10	0.400	5	20.00%	8.00%	
78	Dập lỗ			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
79	Súng bắn keo			Cái	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
80	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp			Bộ	3	0.120	5	20.00%	2.40%	
81	Lịch của trẻ			Bộ	1	0.040	1	100.00%	4.00%	
82	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
83	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
84	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
85	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
86	Băng/đĩa hình về Bác Hồ			Bộ	1	0.040	5	20.00%	0.80%	
V	**LỚP MẪU GIÁO 4-5 TUỔI**									
	ĐỒ DÙNG									
1	Giá phơi khăn			Cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
2	Cốc uống nước			Cái	30	1.000	5	20.00%	20.00%	
3	Tủ (giá) đựng ca cốc			Cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
4	Bình ủ nước			Cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ			Cái	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.			Cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
7	Phản			Cái	15	0.500	5	20.00%	10.00%	
8	Giá để giày dép			Cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
9	Xô			Cái	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
10	Chậu			Cái	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
11	Bàn giáo viên			Cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
12	Ghế giáo viên			Cái	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
13	Bàn cho trẻ			Cái	15	0.500	5	20.00%	10.00%	
14	Ghế cho trẻ			Cái	30	1.000	5	20.00%	20.00%	
15	Thùng đựng nước có vòi			Cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
16	Thùng đựng rác có nắp đậy			Cái	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
17	Đầu đĩa DVD			cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
18	Ti vi			cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
19	Đàn organ			cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
20	Giá để đồ chơi và học liệu			Cái	5	0.167	5	20.00%	3.34%	
	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU									
21	Bàn chải đánh răng trẻ em			Cái	6	0.200	5	20.00%	4.00%	
22	Mô hình hàm răng			Cái	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
23	Vòng thể dục nhỏ			Cái	30	1.000	5	20.00%	20.00%	
24	Gậy thể dục nhỏ			Cái	30	1.000	5	20.00%	20.00%	
25	Cổng chui			Cái	5	0.167	5	20.00%	3.34%	
26	Cột ném bóng			Cái	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
27	Vòng thể dục cho giáo viên			Cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
28	Gậy thể dục cho giáo viên			Cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
29	Bộ chun học toán			Cái	6	0.200	5	20.00%	4.00%	
30	Ghế băng thể dục			Cái	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
31	Bục bật sâu			Cái	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
32	Nguyên liệu để đan tết			Kg	1	0.033	5	20.00%	0.66%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
33	Các khối hình học			Bộ	10	0.333	5	20.00%	6.66%	
34	Bộ xâu dây tạo hình			Hộp	10	0.333	5	20.00%	6.66%	
35	Kéo thủ công			Cái	30	1.000	5	20.00%	20.00%	
36	Kéo văn phòng			Cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
37	Bộ dinh dưỡng 1			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
38	Bộ dinh dưỡng 2			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
39	Bộ dinh dưỡng 3			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
40	Bộ dinh dưỡng 4			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
41	Tháp dinh dưỡng			Cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
42	Lô tô dinh dưỡng			Bộ	6	0.200	5	20.00%	4.00%	
43	Bộ luồn hạt			Bộ	5	0.167	5	20.00%	3.34%	
44	Bộ lắp ghép			Bộ	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
45	Búp bê bé trai			Con	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
46	Búp bê bé gái			Con	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
47	Bộ đồ chơi gia đình			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
48	Bộ dụng cụ bác sỹ			Bộ	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
49	Bộ tranh cảnh báo			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
50	Bộ ghép hình hoa			Bộ	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
51	Bộ lắp ráp nút tròn			Bộ	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
52	Hàng rào nhựa			Bộ	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
53	Bộ xây dựng			Bộ	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
54	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây			Bộ	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
55	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình			Bộ	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
56	Đồ chơi các phương tiện giao thông			Bộ	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
57	Bộ lắp ráp xe lửa			bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
58	Bộ động vật biển			Bộ	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
59	Bộ động vật sống trong rừng			Bộ	2	0.067	5	20.00%	1.34%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
60	Bộ động vật nuôi trong gia đình			Bộ	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
61	Bộ côn trùng			Bộ	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
62	Tranh về các loài hoa, rau, quả, củ			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
63	Nam châm thẳng			Cái	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
64	Kính lúp			Cái	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
65	Phễu nhựa			Cái	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
66	Bể chơi với cát và nước			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
67	Cân thăng bằng			Bộ	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
68	Bộ làm quen với toán			Bộ	15	0.500	5	20.00%	10.00%	
69	Đồng hồ lắp ráp			Bộ	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
70	Bàn tính học đếm			Bộ	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
71	Bộ hình phẳng			Túi	30	1.000	5	20.00%	20.00%	
72	Ghép nút lớn			Túi	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
73	Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình			Bộ	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
74	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông			Bộ	3	0.100	5	20.00%	2.00%	
75	Tranh ảnh một số nghề nghiệp			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
76	Một số hình ảnh lễ hội, danh lam, thắng cảnh			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
77	Bảng quay 2 mặt			Cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
78	Bộ sa bàn giao thông			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
79	Lô tô động vật			Bộ	10	0.333	5	20.00%	6.66%	
80	Lô tô thực vật			Bộ	10	0.333	5	20.00%	6.66%	
81	Lô tô phương tiện giao thông			Bộ	10	0.333	5	20.00%	6.66%	
82	Lô tô đồ vật			Bộ	10	0.333	5	20.00%	6.66%	
83	Tranh số lượng			Tờ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
84	Đomino học toán			Bộ	5	0.167	5	20.00%	3.34%	
85	Bộ chữ số và số lượng			Bộ	15	0.500	5	20.00%	10.00%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
86	Lô tô hình và số lượng			Bộ	15	0.500	5	20.00%	10.00%	
87	Bộ tranh truyện mẫu giáo 4 - 5 tuổi			Bộ	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
88	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 4- 5 tuổi			Bộ	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
89	Bộ tranh mẫu giáo 4-5 tuổi theo chủ đề			Bộ	2	0.067	5	20.00%	1.34%	
90	Tranh, ảnh về Bác Hồ			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
91	Lịch của bé			Bộ	1	0.033	1	100.00%	3.30%	
92	Bộ chữ và số			Bộ	6	0.200	5	20.00%	4.00%	
93	Bộ trang phục Công an			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
94	Bộ trang phục Bộ đội			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
95	Bộ trang phục Bác sỹ			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
96	Bộ trang phục nấu ăn			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
97	Bộ xếp hình xây dựng Lăng Bác			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
98	Gạch xây dựng			Thùng	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
99	Con rối			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
100	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp			Cái	5	0.167	5	20.00%	3.34%	
101	Dập ghim			Cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
102	Kẹp sắt các cỡ			Cái	10	0.333	5	20.00%	6.66%	
103	Dập lỗ			Cái	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
104	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
105	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
106	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
107	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	
108	Băng/đĩa hình về Bác Hồ			Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.66%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
VI	**LỚP MẪU GIÁO 5-6 TUỔI (35 TRẺ)**							#DIV/0!	#DIV/0!	
	ĐỒ DÙNG							#DIV/0!	#DIV/0!	
1	Giá phơi khăn			Cái	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
2	Cốc uống nước			Cái	35	1.000	5	20.00%	20.00%	
3	Tủ (giá) đựng ca cốc			Cái	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
4	Bình ủ nước			Cái	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ			Cái	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.			Cái	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
7	Phản			Cái	18	0.514	5	20.00%	10.28%	
8	Giá để giày dép			Cái	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
9	Thùng đựng rác có nắp đậy			Cái	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
10	Thùng đựng nước có vòi			Cái	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
11	Xô			Cái	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
12	Chậu			Cái	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
13	Bàn cho trẻ			Cái	18	0.514	5	20.00%	10.28%	
14	Ghế cho trẻ			Cái	35	1.000	5	20.00%	20.00%	
15	Bàn giáo viên			Cái	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
16	Ghế giáo viên			Cái	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
17	Giá để đồ chơi và học liệu			Cái	5	0.143	5	20.00%	2.86%	
18	Tivi			Cái	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
19	Đầu đĩa DVD			Cái	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
20	Đàn organ			Cái	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU									
21	Bàn chải đánh răng trẻ em			Cái	6	0.171	5	20.00%	3.42%	
22	Mô hình hàm răng			Cái	3	0.086	5	20.00%	1.72%	
23	Vòng thể dục to			Cái	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
24	Vòng thể dục nhỏ			Cái	35	1.000	5	20.00%	20.00%	
25	Gậy thể dục nhỏ			Cái	35	1.000	5	20.00%	20.00%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
26	Xắc xô			Cái	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
27	Cổng chui			Cái	5	0.143	5	20.00%	2.86%	
28	Gậy thể dục to			Cái	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
29	Cột ném bóng			Cái	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
30	Bóng các loại			Quả	16	0.457	5	20.00%	9.14%	
31	Đồ chơi Bowling			Bộ	5	0.143	5	20.00%	2.86%	
32	Dây thừng			Cái	3	0.086	5	20.00%	1.72%	
33	Nguyên liệu để đan tết			kg	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
34	Kéo thủ công			Cái	35	1.000	5	20.00%	20.00%	
35	Kéo văn phòng			Cái	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
36	Bộ dinh dưỡng 1			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
37	Bộ dinh dưỡng 2			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
38	Bộ dinh dưỡng 3			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
39	Bộ dinh dưỡng 4			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
40	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
41	Bộ lắp ráp kỹ thuật			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
42	Bộ xếp hình xây dựng			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
43	Bộ luồn hạt			Bộ	5	0.143	5	20.00%	2.86%	
44	Bộ lắp ghép			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
45	Đồ chơi các phương tiện giao thông			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
46	Bộ lắp ráp xe lửa			Bộ		0.000	5	20.00%	0.00%	
47	Bộ sa bàn giao thông			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
48	Bộ động vật sống dưới nước			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
49	Bộ động vật sống trong rừng			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
50	Bộ động vật nuôi trong gia đình			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
51	Bộ côn trùng			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
52	Cân chia vạch			Cái	1	0.029	5	20.00%	0.58%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
53	Nam châm thẳng			Cái	3	0.086	5	20.00%	1.72%	
54	Kính lúp			Cái	3	0.086	5	20.00%	1.72%	
55	Phễu nhựa			Cái	3	0.086	5	20.00%	1.72%	
56	Bể chơi với cát và nước			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
57	Ghép nút lớn			Bộ	5	0.143	5	20.00%	2.86%	
58	Bộ ghép hình hoa			Bộ	5	0.143	5	20.00%	2.86%	
59	Bảng chun học toán			Bộ	5	0.143	5	20.00%	2.86%	
60	Đồng hồ học số, học hình			Cái	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
61	Bàn tính học đếm			Cái	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
62	Bộ làm quen với toán			Bộ	15	0.429	5	20.00%	8.58%	
63	Bộ hình khối			Bộ	5	0.143	5	20.00%	2.86%	
64	Bộ nhận biết hình phẳng			Túi	35	1.000	5	20.00%	20.00%	
65	Bộ que tính			Bộ	15	0.429	5	20.00%	8.58%	
66	Lô tô động vật			Bộ	15	0.429	5	20.00%	8.58%	
67	Lô tô thực vật			Bộ	15	0.429	5	20.00%	8.58%	
68	Lô tô phương tiện giao thông			Bộ	15	0.429	5	20.00%	8.58%	
69	Lô tô đồ vật			Bộ	15	0.429	5	20.00%	8.58%	
70	Domino chữ cái và số			Hộp	10	0.286	5	20.00%	5.72%	
71	Bảng quay 2 mặt			Cái	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
72	Bộ chữ cái			Bộ	15	0.429	5	20.00%	8.58%	
73	Lô tô lắp ghép các khái niệm tương phản			Bộ	5	0.143	5	20.00%	2.86%	
74	Lịch của trẻ			Bộ	1	0.029	1	100.00%	2.90%	
75	Tranh ảnh về Bác Hồ			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
76	Tranh cảnh báo nguy hiểm			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
77	Tranh ảnh một số nghề phổ biến			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
78	Bộ tranh truyện mẫu giáo 5 - 6 tuổi			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
79	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 5 - 6 tuổi			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
80	Bộ Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
81	Bộ dụng cụ lao động			Bộ	3	0.086	5	20.00%	1.72%	
82	Bộ đồ chơi nhà bếp			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
83	Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
84	Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
85	Bộ trang phục nấu ăn			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
86	Búp bê bé trai			Con	3	0.086	5	20.00%	1.72%	
87	Búp bê bé gái			Con	3	0.086	5	20.00%	1.72%	
88	Bộ trang phục công an			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
89	Doanh trại bộ đội			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
90	Bộ trang phục bộ đội			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
91	Bộ trang phục công nhân			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
92	Bộ dụng cụ bác sỹ			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
93	Bộ trang phục bác sỹ			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
94	Gạch xây dựng			Thùng	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
95	Bộ xếp hình xây dựng			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
96	Hàng rào lắp ghép lớn			Túi	3	0.086	5	20.00%	1.72%	
97	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp			Cái	12	0.343	5	20.00%	6.86%	
98	Dập ghim			Cái	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
99	Dập lỗ			Cái	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
100	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
101	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
102	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
103	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
104	Băng/đĩa hình về Bác Hồ			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
105	Băng/đĩa hình các hoạt động giáo dục theo chủ đề			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
B	**THIẾT BỊ VÀ ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI CHO GIÁO DỤC MẦM NON**	Thông tư 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2022	Thông tư 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2022							
I	**DÙNG CHO NHÀ TRẺ**									
1	Bập bênh đơn			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
2	Bập bênh đôi			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
3	Con vật nhún di động			Con	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
4	Con vật nhún lò xo			Con	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
5	Con vật nhún khớp nối			Con	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
6	Xích đu sàn lắc			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
7	Cầu trượt đơn			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
8	Cầu trượt đôi			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
9	Đu quay mâm không ray			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
10	Đu quay mâm trên ray			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
11	Xe đạp chân			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
12	Ô tô đạp chân			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
II	**DÙNG CHO MẪU GIÁO**									
1	Bập bênh đòn			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
2	Bập bênh đế cong			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
3	Con vật nhún di động			Con	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
4	Con vật nhún lò xo			Con	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
5	Con vật nhún khớp nối			Con	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
6	Xích đu sàn lắc			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
7	Xích đu treo			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
8	Cầu trượt đơn			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
9	Cầu trượt đôi			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
10	Đu quay mâm không ray			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
11	Đu quay mâm có ray			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
12	Cầu thăng bằng cố định			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
13	Cầu thăng bằng dao động			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
14	Thang leo			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
15	Nhà leo nằm ngang			Bộ	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
16	Bộ vận động đa năng (Thang leo - Cầu trượt - Ống chui)			Bộ	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
17	Cột ném bóng			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
18	Khung thành			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
19	Nhà bóng			Ngôi	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
20	Xe đạp chân			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
21	Ô tô đạp chân			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
22	Xe lắc			Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
C	**MÁY MÓC, THIẾT BỊ ÁP DỤNG CHUNG TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC**	Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND								
1	Phòng tin học (Với thiết bị công nghệ thông tin phù hợp, phục vụ các hoạt động vui chơi, khám phá và làm quen với công nghệ thông tin, ngoại ngữ của trẻ em).		Gồm các thiết bị như: Máy tính, phần mềm, bàn ghế, thiết bị âm thanh, phụ kiện; Số lượng đảm bảo tối thiểu có 15 máy tính và 30 chỗ ngồi cho trẻ.	Phòng	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
2	Màn hình tương tác thông minh phục vụ trẻ làm quen ngoại ngữ tính cho 01 lớp mẫu giáo		Màn hình tối thiểu 55 inch	Chiếc	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
3	Đệm xốp lót sàn tính cho 01 phòng giáo dục thể chất		Độ dày tối thiểu của đệm	Bộ	1	0.002	5	20.00%	0.04%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
			2 Cm. Thiết bị phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đồ chơi trẻ em hiện hành							
4	Bộ vách leo núi trẻ mầm non tính cho 01 phòng giáo dục thể chất		Khung lam bằng thép sơn tĩnh điện hoặc khung sắt sơn dầu. Vách leo: Sử dụng nhựa Composite, nhựa LLDPE nguyên sinh, hoặc các loại gỗ tự nhiên. Công suất sử dụng tối thiểu 5 cháu trong 1 lượt sử dụng. Thiết bị phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toan đồ chơi	Bộ	1	0.002	5	20.00%	0.04%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) *(Năm)*	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
5	Bộ đồ chơi thể chất đa năng lắp ghép tính cho 01 phòng giáo dục thể chất		Có tối thiểu 05 san vận động lắp ghép với nhau, gồm: Ống chui; Thang bằng; Sàn lưới; Thang bậc bám dây; Cầu trượt Thiết bị phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đồ chơi trẻ em hiện hành	Bộ	1	0.002	5	20.00%	0.04%	
6	Hệ thống quạt		dụng trên thị trường: Sử dụng quạt treo trường hoặc quạt trần.. .đảm bảo các phòng phục vụ hoạt động học tập, vui chơi, ăn ngủ và thực nghiệm của trẻ	Hệ thống	1	0.002	5	20.00%	0.04%	

Phụ lục VII

BIỂU ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(1/(8))* 100%*	*(10)=(7)*(9)*	*(11)*
A	**THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU**	Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT	Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT							
I	**MÔN TIẾNG VIỆT**									
	Tranh ảnh									
	Chủ đề 1: Tập viết									
1	Bộ mẫu chữ viết			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
2	Bộ chữ dạy tập viết			Bộ	11	0.015	5	20.00%	0.29%	
	Chủ đề 2: Học vần									
3	Bộ thẻ chữ học vần thực hành			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
4	Bộ chữ học vần biểu diễn			Bộ	11	0.015	5	20.00%	0.29%	
	Chủ đề 3: Chính tả									
5	Bảng tên chữ cái tiếng Việt			Bộ	2	0.067	5	20.00%	1.33%	
	VIDEO/ CLIP									
	Chủ đề 1. Tập viết									
6	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: Chữ đứng, chữ nghiêng)			Bộ	11	0.015	5	20.00%	0.29%	
7	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái			Bộ	11	0.015	5	20.00%	0.29%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	tiếng Việt (2 kiểu: Chữ đứng, chữ nghiêng)									
	Chủ đề 2: Viết đoạn văn, bài văn									
8	Video giới thiệu, tả đồ vật			Bộ	11	0.015	5	20.00%	0.29%	
9	Video tả con vật, cây cối			Bộ	11	0.015	5	20.00%	0.29%	
10	Video tả người, tả cảnh			Bộ	11	0.015	5	20.00%	0.29%	
II	**MÔN TOÁN**									
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG									
	HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG									
1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán			Cái	6	0.008	5	20.00%	0.16%	
	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ									
	DỤNG CỤ									
	SỐ VÀ PHÉP TÍNH									
2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số:									
	a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	b) 20 que tính dài 100mm.			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	c) 10 thẻ in hình bó chục que tính.			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	d) Thẻ dấu so sánh			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	đ) 10 thanh chục khối lập phương.			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	e) 10 bảng trăm			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	g) 10 thẻ khối 1.000			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	h) 10 thanh 10.000			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	i) 01 thẻ ghi số 100.000 hình chữ nhật			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
3	Bộ thiết bị dạy phép tính									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	a) Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia)			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	b) 20 que tính dài 100mm.			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	c) 10 thẻ in hình bó chục que tính			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	d) 10 bảng trăm			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	e) 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG									
4	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học			Bộ	100	0.133	5	20.00%	2.67%	
5	Bộ thiết bị dạy khối lượng			Bộ	100	0.133	5	20.00%	2.67%	
6	Bộ thiết bị dạy dung tích			Bộ	150	0.200	5	20.00%	4.00%	
7	Thiết bị dạy diện tích			Tấm	150	0.200	5	20.00%	4.00%	
	THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT									
8	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất			Bộ	150	0.200	5	20.00%	4.00%	
	MÔ HÌNH									
	SỐ VÀ PHÉP TÍNH									
9	Bộ thiết bị hình học dạy phân số			Bộ	6	0.008	5	20.00%	0.16%	
10	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG									
11	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối:									
	Các hình phẳng			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	4 hình tứ giác khác nhau			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	02 hình thang bằng nhau; 02 hình tam giác bằng nhau (cỡ to)			Bộ	6	0.008	5	20.00%	0.16%	
	02 hình thang bằng nhau; 02 hình tam giác bằng nhau (cỡ nhỏ)			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	01 hình bình hành			Bộ	6	0.008	5	20.00%	0.16%	
	01 hình bình hành có cạnh dài 80mm, cao 50mm, góc nhọn 60°			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	02 hình thoi màu đỏ có kích thước 2 đường chéo là 300mm và 160mm			Bộ	6	0.008	5	20.00%	0.16%	
	02 hình thoi có hai đường chéo 80mm và 60mm			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm			Bộ	1	1.000	5	20.00%	20.00%	
	01 hình hộp chữ nhật kích thước (200x160x100)mm; 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm; 01 hình lập phương cạnh 200mm; 01 hình lập phương cạnh 100mm biểu diễn thể tích 1dm3; 01 hình trụ l chiều cao			Bộ	6	0.008	5	20.00%	0.16%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	150mm; 01 hình cầu đường kính 200mm; Giá đỡ có đường kính 90mm, chiều cao 20mm									
12	Bộ thiết bị dạy học dạy đơn vị đo diện tích mét vuông			Bảng	6	0.008	5	20.00%	0.16%	
13	Thiết bị trong dạy học về thời gian			Chiếc	1	0.033	5	20.00%	0.67%	
	PHẦN MỀM									
14	Phần mềm toán học			Bộ	6	0.008	5	20.00%	0.16%	
15	Phần mềm toán học			Bộ	6	0.008	5	20.00%	0.16%	
III	**MÔN TIẾNG ANH**									
	I. Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)									
1	Đài đĩa CD			Chiếc	3	0.004	5	20.00%	0.08%	
2	Đầu đĩa			Chiếc	3	0.004	5	20.00%	0.08%	
3	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Chiếc	3	0.004	5	20.00%	0.08%	
4	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay			Chiếc	3	0.004	5	20.00%	0.08%	
5	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	3	0.004	5	20.00%	0.08%	
6	Bộ học liệu bằng tranh			Bộ	12	0.016	5	20.00%	0.32%	
7	Bộ học liệu điện tử			Bộ	3	0.004	5	20.00%	0.08%	
	II. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2)									
1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
2	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
3	Bộ học liệu bằng tranh			Bộ	4	0.005	5	20.00%	0.11%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
4	Bộ học liệu điện tử			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
5	Thiết bị cho học sinh			Bộ	30	0.040	5	20.00%	0.80%	
6	Thiết bị dạy cho giáo viên									
6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
6.2	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
6.3	Phụ kiện			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
8	Bàn, ghế dùng cho học sinh			Bộ	15	0.020	5	20.00%	0.40%	
IV	**MÔN ĐẠO ĐỨC**									
	TRANH ẢNH									
	Chủ đề: Yêu nước									
1	Bộ tranh về Yêu thương gia đình			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
2	Bộ tranh về quê hương em			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
3	Bộ tranh/ảnh về Tổ quốc Việt Nam			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
4	Bộ tranh về Biết ơn người lao động			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
5	Bộ tranh Biết ơn những người có công với quê hương đất nước			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: Nhân ái									
6	Bộ tranh về Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
7	Bộ tranh về Kính trọng thầy giáo, cô giáo			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
8	Bộ tranh về Quan tâm hàng xóm láng giềng			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
9	Bộ tranh về Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Chủ đề: Chăm chỉ									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
10	Bộ tranh về Tự giác làm việc của mình			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
11	Bộ tranh về Quý trọng thời gian			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
12	Bộ tranh về Yêu lao động			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Chủ đề: Trung thực									
13	Bộ tranh về Thật thà			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
14	Bộ tranh về Nhận lỗi và sửa lỗi			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
15	Bộ tranh về Giữ lời hứa			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
16	Bộ tranh về tôn trọng tài sản của người khác			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Chủ đề: Trách nhiệm									
17	Bộ tranh về Sinh hoạt nền nếp			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
18	Bộ tranh về Thực hiện nội quy trường, lớp			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
19	Bộ tranh về bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
20	Bộ tranh về bảo vệ của công			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
21	Bộ tranh về bảo vệ môi trường			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Chủ đề: Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân									
22	Bộ tranh về tự chăm sóc bản thân			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
23	Bộ tranh về thể hiện cảm xúc bản thân			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Chủ đề: Kĩ năng tự bảo vệ									
24	Bộ tranh về phòng tránh tai nạn, thương tích			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
25	Bộ tranh về tìm kiếm sự hỗ trợ			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
26	Bộ tranh về phòng tránh xâm hại			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Chủ đề: Hoạt động tiêu dùng									
27	Bộ thẻ về mệnh giá các đồng tiền Việt Nam			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Chủ đề: Chuẩn mực hành vi pháp luật									
28	Bộ tranh về tuân thủ quy định nơi công cộng			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
29	Bộ sa bàn giao thông đường bộ			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
30	Bộ tranh về quyền trẻ em			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	VIDEO/CLIP									
	Chủ đề: Yêu nước									
31	Video, clip Quê hương em			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
32	Video, clip Em yêu Tổ quốc Việt Nam			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
33	Video, clip Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: Nhân ái									
34	Video, clip về kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
35	Video, clip về Quan tâm hàng xóm láng giềng			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
36	Video, clip về cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: Chăm chỉ									
37	Video, clip Tự giác làm việc của mình			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
38	Video, clip Quý trọng thời gian			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
39	Video, clip Yêu lao động			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
40	Video, clip Vượt qua khó khăn			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: Trung thực									
41	Video, clip Thật thà			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
42	Video, clip Nhận lỗi và sửa lỗi			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
43	Video, clip Giữ lời hứa			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
44	Video, clip Tôn trọng tài sản của người khác			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
45	Video, clip Bảo vệ cái đúng, cái tốt			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: Trách nhiệm									
46	Video, clip Bảo quản đồ dùng cá nhân			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
47	Video, clip Bảo vệ môi trường sống			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân									
48	Video, clip Lập kế hoạch cá nhân			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: Kĩ năng tự bảo vệ									
49	Video, clip Tìm kiếm sự hỗ trợ			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
50	Video, clip Xử lý bất hòa với bạn bè			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
51	Video, clip Phòng tránh xâm hại			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: Chuẩn mực hành vi pháp luật									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
52	Video, clip Tuân thủ quy định nơi công cộng			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
V	**MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI**									
	TRANH ẢNH									
	Chủ đề 1. Gia đình									
1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
3	Tranh hướng dẫn cách ứng xử khi có cháy xảy ra.			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Chủ đề 3: Cộng đồng địa phương									
4	Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
5	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Chủ đề 5: Con người và sức khỏe									
6	Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
7	Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
8	Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
9	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
10	Bộ xương			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
11	Hệ cơ			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
12	Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
13	Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
14	Các bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
15	Các bộ phận chính của cơ quan tuần hoàn			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
16	Các bộ phận chính của cơ quan thần kinh			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Chủ đề 6: Trái Đất và bầu trời									
17	Bốn mùa			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
18	Mùa mưa và mùa khô			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
19	Một số hiện tượng thiên tai thường gặp			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	MÔ HÌNH, MẪU VẬT									
	Chủ đề 3: Cộng đồng địa phương									
20	Bộ sa bàn giáo dục giao thông			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Chủ đề 5: Con người và sức khỏe									
21	Mô hình Bộ xương			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
11	Mô hình Hệ cơ			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
23	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bán thân)			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
	Chủ đề 6: Trái Đất và bầu trời									
24	Quả địa cầu			Quả	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	DỤNG CỤ									
	Chủ đề 6: Trái Đất và bầu trời									
25	La bàn			Chiếc	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	VIDEO/CLIP									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
26	Bộ các Video/Clip: Các hiện tượng thiên tai thường gặp			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
27	Bộ các Video/Clip: Con người và sức khỏe			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
VI	**MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ**									
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG									
1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
2	Bản đồ hành chính Việt Nam			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
3	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	THIẾT BỊ DÙNG CHO LỚP 4									
	TRANH ANH									
	Chủ đề: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ									
4	Bộ tranh/ ảnh: Một số dạng địa hình ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Chủ đề: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ									
5	Tranh/ ảnh: Đê sông Hồng			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG									
6	Bộ tranh/ ảnh: Di sản thế giới ở vùng duyên hải miền Trung			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Chủ đề: TÂY NGUYÊN									
7	Bộ tranh/ ảnh: Hoạt động kinh tế ở vùng Tây Nguyên			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
8	Bộ tranh/ ảnh: Lễ hội Cồng Chiêng Tây Nguyên			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Chủ đề: NAM BỘ									
9	Tranh/ảnh: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ/ SƠ ĐỒ									
	Chủ đề: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ									
10	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
11	Sơ đồ quần thể khu di tích Đền Hùng			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ									
12	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
13	Sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG									
14	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: TÂY NGUYÊN									
15	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: NAM BỘ									
16	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	VIDEO/CLIP									
	Chủ đề: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ									
17	Video/clip: Một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Chủ đề: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ									
18	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG									
19	Video/clip: Một số hoạt động kinh tế biển ở vùng duyên hải miền Trung			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
20	Video/clip: Danh lam thắng cảnh ở cố đô Huế			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: TÂY NGUYÊN									
21	Video/clip: Lễ hội cồng chiêng			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề : NAM BỘ									
22	Video/clip: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	THIẾT BỊ DÙNG CHO LỚP 5									
	TRANH ẢNH									
	Chủ đề: NHỮNG QUỐC GIA ĐẦU TIÊN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM									
23	Tranh/ ảnh: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
24	Tranh/ ảnh: Hiện vật khảo cổ học của Phù Nam			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
25	Tranh/ ảnh: Đền tháp Champa			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
26	Tranh/ảnh: Cách mạng tháng Tám năm 1945			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
27	Tranh/ ảnh: Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
28	Tranh/ ảnh: Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ									
	Chủ đề: XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM									
29	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
30	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
31	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: CÁC NƯỚC LÁNG GIỀNG									
32	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
33	Bản đồ tự nhiên nước Lào			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
34	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
35	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	VIDEO/CLIP									
	Chủ đề : NHỮNG QUỐC GIA ĐẦU TIÊN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM									
35	Phim mô phỏng: Nước Văn Lang - Âu Lạc			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Chủ đề: XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
36	Phim tư liệu Cách mạng tháng Tám			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
37	Phim tư liệu Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
38	Phim tư liệu Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	MẪU VẬT/MÔ HÌNH									
39	Quả địa cầu tự nhiên			Quả	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ									
40	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
VII	**MÔN TIN HỌC**									
	PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC									
1	Máy chủ			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay			Bộ	30	0.040	5	20.00%	0.80%	
3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
4	Bàn để máy tính, ghế ngồi			Bộ	16	0.021	5	20.00%	0.43%	
5	Hệ thống điện			Hệ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
6	Tủ lưu trữ			Cái	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
7	Máy in Laser			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
10	Thiết bị lưu trữ ngoài			Cái	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
12	Máy hút bụi			Cái	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
13	Bộ lưu điện			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
	PHẦN MỀM									
	Tất cả các chủ đề									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
14	Hệ điều hành			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
15	Phần mềm tin học văn phòng			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
16	Phần mềm duyệt web			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
17	Phần mềm diệt virus			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
18	Các loại phần mềm ứng dụng khác			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
	Chủ đề: Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin									
19	Phần mềm tìm kiếm thông tin			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
	Chủ đề: Ứng dụng tin học									
20	Phần mềm luyện tập sử dụng chuột máy tính			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
21	Phần mềm luyện tập gõ bàn phím			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
22	Phần mềm đồ họa			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
	Chủ đề: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính									
23	Phần mềm lập trình trực quan			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
VIII	**MÔN CÔNG NGHỆ**									
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG									
1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật			Bộ	20	0.027	5	20.00%	0.53%	
2	Bộ dụng cụ thủ công			Bộ	20	0.027	5	20.00%	0.53%	
3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây cảnh			Bộ	15	0.020	5	20.00%	0.40%	
4	Máy thu thanh			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
5	Ti vi			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ									
	Tranh ảnh									
	Sử dụng đèn học									
7	Đèn học			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
8	Mất an toàn khi sử dụng đèn học			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Sử dụng quạt điện									
9	Quạt điện			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
10	Mất an toàn khi sử dụng quạt điện			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Sử dụng máy thu thanh									
11	Mối quan hệ đài phát thanh và máy thu thanh			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Sử dụng máy thu hình									
12	Mối quan hệ đài truyền hình và máy thu hình (ti vi)			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Trồng hoa và cây cảnh trong chậu									
13	Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Sử dụng tủ lạnh									
14	Các khoang trong Tủ lạnh			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Lắp ráp mô hình máy phát điện gió									
15	Mô hình máy phát điện gió			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Lắp ráp mô hình điện mặt trời									
16	Mô hình điện mặt trời			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	MÔ HÌNH, MẪU VẬT									
	Sử dụng đèn học									
17	Đèn học			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Sử dụng quạt điện									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
18	Quạt bàn			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
	VIDEO/ CLIP									
	Lắp ghép mô hình kĩ thuật									
19	Lắp ráp mô hình kĩ thuật			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
	Vai trò của công nghệ									
20	Công nghệ trong đời sống			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
	Nhà sáng chế									
21	Một số nhà sáng chế nổi tiếng			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
	Tìm hiểu thiết kế									
22	Các công việc chính khi thiết kế			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
	Sử dụng tủ lạnh									
23	Sử dụng tủ lạnh			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
IX	**MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT**									
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG									
1	Đồng hồ bấm giây			Chiếc	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
2	Còi			Chiếc	6	0.008	5	20.00%	0.16%	
3	Thước dây			Chiếc	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
4	Cờ lệnh thể thao			Chiếc	8	0.011	5	20.00%	0.21%	
5	Biển lật số			Bộ	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
6	Nấm thể thao			Chiếc	40	0.053	5	20.00%	1.07%	
7	Bơm			Chiếc	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
8	Dây nhảy cá nhân			Chiếc	40	0.053	5	20.00%	1.07%	
9	Dây nhảy tập thể			Chiếc	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
10	Dây kéo co			Cuộn	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
	THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ									
	Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản									
11	Cầu thăng bằng thấp			Bộ	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
12	Thảm xốp			Tấm	20	0.027	5	20.00%	0.53%	
13	Thang chữ A			Chiếc	40	0.053	5	20.00%	1.07%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Bài thể dục									
14	Hoa			Chiếc	70	0.093	5	20.00%	1.87%	
15	Vòng			Chiếc	70	0.093	5	20.00%	1.87%	
16	Gậy			Chiếc	70	0.093	5	20.00%	1.87%	
	THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN									
	Bóng đá									
17	Quả bóng đá			Quả	40	0.053	5	20.00%	1.07%	
18	Cầu môn			Bộ	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
	Bóng rổ									
19	Quả bóng rổ			Quả	40	0.053	5	20.00%	1.07%	
20	Cột, bảng bóng rổ			Bộ	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
	Bóng chuyền hơi									
21	Quả bóng			Quả	40	0.053	5	20.00%	1.07%	
22	Cột và lưới			Bộ	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
	Đá cầu									
23	Quả cầu đá			Quả	60	0.080	5	20.00%	1.60%	
24	Cột, lưới			Bộ	3	0.004	5	20.00%	0.08%	
	Cờ Vua									
25	Bàn và quân cờ			Bộ	40	0.053	5	20.00%	1.07%	
26	Bàn và quân cờ treo tường			Bộ	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
	Võ									
27	Đích đấm, đá (cầm tay)			Chiếc	20	0.027	5	20.00%	0.53%	
28	Thảm xốp			Tấm	20	0.027	5	20.00%	0.53%	
	Bơi									
29	Phao bơi			Chiếc	20	0.027	5	20.00%	0.53%	
30	Sào cứu hộ			Chiếc	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
31	Phao cứu sinh			Chiếc	6	0.008	5	20.00%	0.16%	
	Thể dục Aerobic									
32	Thảm xốp			Tấm	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
33	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
34	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
X	**MÔN KHOA HỌC**									
	Tranh, ảnh									
	Chất									
1	Sơ đồ vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Năng lượng									
2	Bộ tranh về bảo vệ mắt			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
3	Bộ tranh an toàn về điện			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Thực vật và động vật									
4	Sơ đồ về sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
5	Sơ đồ: Các bộ phận của hoa			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Con người và sức khỏe									
6	Tháp dinh dưỡng			Tờ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Video/clip									
	Chất									
7	Xử lí nước cấp cho sinh hoạt			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
8	Ô nhiễm, xói mòn đất			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Dụng cụ									
	Chất									
9	Hộp đối lưu			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
10	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Năng lượng									
11	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
12	Bộ lắp mạch điện đơn giản			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
13	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	lượng gió hoặc năng lượng nước chảy									
14	Nhiệt kế			Cái	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
15	Nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể			Cái	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
16	Kính lúp			Chiếc	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Thiết bị phòng học bộ môn									
17	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Bộ	4	0.005	5	20.00%	0.11%	
XI	**MÔN ÂM NHẠC**									
	Nhạc cụ thể hiện tiết tấu									
1	Trống nhỏ			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
2	Song loan			Cái	10	0.013	5	20.00%	0.27%	
3	Thanh phách			Cặp	35	0.047	5	20.00%	0.93%	
4	Triangle			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
5	Tambourine			Cái	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
6	Bells Instrument			Cái	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
7	Maracas			Cặp	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
8	Woodblock			Cái	3	0.004	5	20.00%	0.08%	
	Nhạc cụ thể hiện giai điệu									
9	Kèn phím			Cái	10	0.013	5	20.00%	0.27%	
10	Recorder			Cái	20	0.027	5	20.00%	0.53%	
11	Xylophone			Cái	3	0.004	5	20.00%	0.08%	
12	Handbells			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
13	Electric keyboard (đàn phím điện tử)			Cây	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
	Thiết bị dùng chung cho các nội dung									
14	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
XII	**MÔN MĨ THUẬT**									
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (trang bị cho một phòng học bộ môn)									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
1	Bảng vẽ cá nhân			Cái	35	0.047	5	20.00%	0.93%	
2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)			Cái	35	0.047	5	20.00%	0.93%	
3	Bục đặt mẫu			Cái	4	0.005	5	20.00%	0.11%	
4	Các hình khối cơ bản			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
7	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
8	Kẹp giấy			Hộp	12	0.016	5	20.00%	0.32%	
9	Tủ/giá			Cái	3	0.004	3	33.33%	0.13%	
10	Bảng pha màu (Palet)			Cái	35	0.047	5	20.00%	0.93%	
11	Xô đựng nước			Cái	35	0.047	5	20.00%	0.93%	
12	Tạp dề			Cái	35	0.047	3	33.33%	1.56%	
13	Bộ công cụ thực hành với đất nặn			Bộ	35	0.047	5	20.00%	0.93%	
	TRANH ẢNH PHỤC VỤ KIẾN THỨC CƠ BẢN (trang bị cho một phòng học bộ môn)									
14	Tranh về màu sắc			Tờ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
15	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình			Tờ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
16	Hoa văn, họa tiết dân tộc			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
XIII	**MÔN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM**									
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG									
1	Bộ học liệu điện tử			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ									
	TRANH ẢNH									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Hoạt động hướng vào bản thân									
2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
3	Bộ thẻ về "Nét riêng của em"			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
4	Bộ thẻ về "Sở thích của em"			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
5	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
6	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
7	Bộ thẻ về vệ sinh an toàn thực phẩm			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
8	Bộ tranh về Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Hoạt động hướng đến xã hội									
9	Bộ thẻ Gia đình em			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
10	Bộ tranh Tình bạn			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	Hoạt động hướng nghiệp									
11	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em			Bộ	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
	VIDEO/ CLIP									
	Hoạt động hướng vào bản thân									
12	Video về "Không an toàn thực phẩm"			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
13	Video về nguy cơ trẻ em bị xâm hại			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
14	Video về Văn hóa Giao tiếp trên mạng			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
15	Video về hỏa hoạn			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Hoạt động hướng đến xã hội									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
16	Video về hành vi phản văn hóa nơi công cộng			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	Hoạt động hướng đến tự nhiên									
17	Video về Phong cảnh đẹp quê hương			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
18	Video về ô nhiễm môi trường			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
	DỤNG CỤ									
	Hoạt động hướng nghiệp									
19	Bộ dụng cụ lao động sân trường			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
20	Bộ dụng cụ lều trại			Bộ	5	0.007	5	20.00%	0.13%	
XIV	**DÙNG CHUNG**									
1	Bảng nhóm			Chiếc	125	0.167	5	20.00%	3.33%	
2	Bảng phụ			Chiếc	25	0.033	5	20.00%	0.67%	
3	Tủ/giá đựng thiết bị			Chiếc	50	0.067	5	20.00%	1.33%	
4	Nam châm			Chiếc	500	0.667	5	20.00%	13.33%	
5	Nẹp treo tranh			Chiếc	20	0.027	5	20.00%	0.53%	
6	Giá treo tranh			Chiếc	3	0.004	5	20.00%	0.08%	
7	Thiết bị thu phát âm thanh									
7.1	Đài đĩa			Chiếc	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
7.2	Loa cầm tay			Chiếc	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
8	Thiết bị trình chiếu									
8.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)			Bộ/chiếc	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
8.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Bộ	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
8.3	Đầu DVD			Chiếc	2	0.003	5	20.00%	0.05%	
8.4	Máy chiếu vật thể			Chiếc	2	0.003	5	20.00%	0.05%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
9	Máy in			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
11	Cân			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
12	Nhiệt kế điện tử			Cái	1	0.001	5	20.00%	0.03%	
B	**MÁY MÓC, THIẾT BỊ ÁP DỤNG CHUNG TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC**	Quyết định số 44/2022/QĐ - UBND								
1	Máy vi tính lắp đặt tại 01 phòng học		Loại thông dụng	Chiếc	1	0.033	8	12.50%	0.42%	
2	Màn hình tương tác thông minh hoặc ti vi dạy học lắp đặt tại 01 phòng học		Màn hình tối thiểu 65 inch	Chiếc	1	0.033	8	12.50%	0.42%	
3	Bộ bàn ghế lắp đặt tại phòng học bộ môn		Đảm bảo đủ cho 35 chỗ ngồi	Bộ	6	0.008	5	20.00%	0.16%	
5	Bộ bàn ghế học sinh lắp đặt tại 01 phòng học thông thường		Loại thông dụng 2 chỗ ngồi	Bộ	1	0.500	5	20.00%	10.00%	
6	Bảng viết, bàn ghế giáo viên lắp tại 01 phòng học thông thường hoặc 01 phòng học bộ môn		Loại thông dụng	Bộ	1	0.033	5	20.00%	0.67%	
7	Bộ thiết bị tính cho 01 thư viện trường học gồm: Bàn ghế ngồi đọc sách, tài liệu bản in; Bàn ghế ngồi truy cập, đọc sách điện tử; Thiết bị quản lý, truy cập sách điện tử; Giá, tủ để sách, tài liệu thư viện; Sách, tài liệu bản in, bản điện tử; thiết bị khác		Đáp ứng quy mô đọc tối thiểu từ 50 chỗ trở lên	Bộ	1	0.001	8	12.50%	0.02%	

Phụ lục VIII
BIỂU ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(1/(8))*100%*	*(10)=(7)*(9)*	(11)
A	**THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU**	Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT	Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT							
I	**MÔN NGỮ VĂN**									
	TRANH ẢNH									
	Chủ đề 1. Đọc									
1	a. Bộ tranh minh họa hình ảnh một số truyện tiêu biểu			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
2	b. Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
3	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản thơ			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
4	Bộ tranh bìa sách một số cuốn Hồi kí và Du kí nổi tiếng			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
5	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản nghị luận: mở bài, thân bài, kết bài; ý kiến, lí lẽ, bằng chứng			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
6	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản thông tin			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Chủ đề 2: Viết									
7	Tranh minh họa: Mô hình hóa quy trình viết 1 văn bản và Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một số văn bản đơn giản			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
8	Sơ đồ mô hình một số kiểu văn bản có trong chương trình			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	VIDEO/CLIP/PHIM (Tư liệu dạy học)									
9	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
10	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc sơn hà			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
11	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
12	Video/clip/ phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
13	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
14	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
15	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
16	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
17	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
18	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
19	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
20	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
21	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
22	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Tuân			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
23	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
II	**MÔN TOÁN**									
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (Khối									
1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời			Bộ	24	0.022	5	20.00%	0.44%	
3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất			Bộ	48	0.044	5	20.00%	0.89%	
	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	MÔ HÌNH									
	HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG									
4	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng			Bộ	48	0.044	5	20.00%	0.89%	
5	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)			Bộ	48	0.044	5	20.00%	0.89%	
	PHẦN MỀM									
6	Phần mềm toán học: Hình học và đo lường			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
7	Phần mềm toán học: Thống kê và xác suất			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
III	**MÔN TIẾNG ANH**									
	I. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ (lựa chọn 1)									
1	Đài đĩa CD			Chiếc	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
2	Đầu đĩa			Chiếc	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
3	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Chiếc	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
4	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính			Chiếc	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
5	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
6	Bộ học liệu điện tử			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	II. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2)									
7	Máy chiếu đa năng (hoặc Màn hình hiển thị)			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
8	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
9	Phụ kiện			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
10	Bộ học liệu điện tử			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
11	Thiết bị cho học sinh			Bộ	40	0.037	5	20.00%	0.74%	
	Thiết bị dạy cho giáo viên									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
12	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
13	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
14	Bàn, ghế dùng cho giáo viên			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
15	Bàn, ghế dùng cho học sinh			Bộ	20	0.019	5	20.00%	0.37%	
	III. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng có máy tính của học sinh (lựa chọn 3)									
16	Thiết bị dạy cho giáo viên			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
17	Thiết bị cho học sinh			Bộ	40	0.037	5	20.00%	0.74%	
18	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiên			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
19	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
20	Phụ kiện			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
21	Bộ học liệu điện tử			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
22	Bàn, ghế dùng cho giáo viên			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
23	Bàn, ghế dùng cho học sinh			Bộ	20	0.019	5	20.00%	0.37%	
IV	**MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN**									
	TRANH ẢNH									
	Chủ đề yêu nước									
1	Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
2	Tranh về truyền thống quê hương			Tờ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
3	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Chủ đề 2: Nhân ái									
4	Bộ tranh về tình yêu thương con người			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Chủ đề 3: Chăm chỉ									
5	Bộ tranh về sự siêng năng, kiên trì			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
6	Tranh về việc học tập tự giác tích cực của HS			Tờ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
7	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo			Tờ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Chủ đề 4: Trách nhiệm									
8	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Chủ đề 5: Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân									
9	Tranh về cách ứng phó với tình huống căng thẳng			Tờ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
10	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Chủ đề 6: Kĩ năng tự bảo vệ									
11	Bộ tranh hướng dẫn phòng tránh và ứng phó với các tình huống nguy hiểm			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
12	Tranh về phòng chống Bạo lực học đường			Tờ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
13	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình			Tờ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
14	Tranh về thích ứng với những thay đổi			Tờ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Chủ đề 7: Hoạt động tiêu dùng									
15	Bộ tranh về thực hiện lối sống tiết kiệm			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
16	Tranh thể hiện hoạt động Quản lí tiền của HS			Tờ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Chủ đề 8: Quyền và nghĩa vụ công dân									
17	Tranh mô phỏng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân			Tờ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
18	Bộ tranh thể hiện các nhóm quyền trẻ em			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
19	Tranh về tệ nạn xã hội			Tờ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
20	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại			Tờ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Video/clip									
21	Video/clip về HS tham gia các hoạt động cộng đồng			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
22	Video/clip về tôn trọng sự thật			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
23	Video/clip về bảo vệ lẽ phải			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
24	Video/clip về tình huống tự lập			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
25	Video/clip về tình huống giữ chữ tín			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
26	Video/clip về bảo tồn di sản văn hóa			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
27	Video/clip về bảo vệ hòa bình			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
28	Video/clip về tiết kiệm			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
29	Video/clip về đăng kí khai sinh			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	DỤNG CỤ									
30	Bộ dụng cụ thực hành tự nhận thức Bản thân			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
31	Bộ dụng cụ cho HS thực hành ứng phó với các tình huống nguy hiểm			Bộ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
32	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
V	**MÔN LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ**									
	A. Phân môn Lịch sử									
	Lớp 6									
	Tại sao cần học Lịch sử									
	Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch									
1	Phim tư liệu mô tả việc khai quật một di chỉ khảo cổ học			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
2	Tranh một tờ lịch bloc có đủ thông tin về thời gian theo Dương lịch và Âm lịch.			Tờ	32	0.030	5	20.00%	0.59%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Thời nguyên thủy									
	Nguồn gốc loài người									
3	Lược đồ một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu ở Đông Nam Á và Việt Nam			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Xã hội nguyên thủy									
4	Phim mô phỏng đời sống loài người thời nguyên thủy			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Xã hội cổ đại									
5	Lược đồ thế giới cổ đại			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Đông Nam Á từ khoảng thời gian									
	Khái lược về Đông Nam Á và các nhà									
6	Lược đồ Đông Nam Á và các vương quốc cổ ở Đông Nam Á			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Giao lưu thương mại và văn hóa ở									
7	Phim tài liệu về một số thành tựu văn minh Đông Nam Á			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Việt Nam từ khoảng thế kỷ VII TCN									
	Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc									
8	Phim thể hiện đời sống xã hội và phong tục của người Văn Lang, Âu Lạc.			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc									
9	Lược đồ thể hiện Chiến thắng Bạch Đằng năm 938			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
10	Phim thể hiện một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	thuộc và về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938.									
	Các vương quốc Champa và Phù Nam									
11	Phim về đời sống cư dân, phong tục, văn hóa của các vương quốc cổ đại Champa và Phù Nam			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	LỚP 7									
	Tây Âu từ thế kỷ V đến thế kỷ XVI									
	Các cuộc phát kiến địa lý									
12	Lược đồ thể hiện một số cuộc phát kiến địa lý, thế kỷ XV, XVI			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Văn hóa Phục hưng									
13	Phim tư liệu về Văn hóa phục hưng			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Trung Quốc từ thế kỷ VII đến giữa									
14	Phim tài liệu về một số thành tựu văn hóa tiêu biểu của Trung Quốc từ thế kỷ VII đến giữa thế kỷ XIX			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.59%	
	Đông Nam Á từ nửa sau thế kỷ X đến									
15	Lược đồ Đông Nam Á và quốc gia ở Đông Nam Á			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
16	Phim tài liệu giới thiệu về Luang Prabang và về vương quốc Lan Xang			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ									
17	Phim tài liệu thể hiện một số cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	trong thời gian từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVI									
	CHỦ ĐỀ CHUNG									
	Các cuộc phát kiến địa lý (sử dụng									
	LỚP 8									
	CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA									
	Cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVH)									
18	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
19	Phim tư liệu số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII)			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chiến tranh giành độc lập của 13									
20	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)									
21	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
22	Phim tư liệu về cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Cách mạng công nghiệp									
23	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
24	Phim tư liệu về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ									
	Quá trình xâm lược Đông Nam Á của									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
25	Phim tài liệu về các cuộc kháng chiến chống thực dân phương Tây xâm lược của nhân dân Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và									
26	Phim tài liệu về một số chuyển biến chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Cuộc đấu tranh chống ách đô hộ của									
27	Phim tài liệu về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI									
	Tình hình Việt Nam từ thế kỉ XVI									
28	Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
29	Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
30	Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
31	Phim tài liệu về cuộc đại phá quân Thanh xâm lược.			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ CUỐI									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Chủ nghĩa đế quốc và các nước đế									
32	Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Phong trào công nhân và sự ra đời									
33	Phim tài liệu giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Karl Marx và Friedrich Engels			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 -									
34	Phim thể hiện diễn biến chính của cuộc Chiến tranh thế giới I			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Cách mạng tháng Mười Nga năm									
35	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mươi Nga năm 1917			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
36	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện, diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA									
37	Phim tài liệu về khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật của nhân loại trong thơi gian từ thế kỉ XVHI-XIX			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	CHÂU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX									
	Trung Quốc									
38	Phim tài liệu về khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật của			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	nhân loại trong thời gian từ thế kỉ XVIII-XIX									
	Nhật Bản									
39	Lược đồ đế quốc Nhật Bản nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
40	Phim tài liệu về cuộc Minh trị duy tân ở Nhật Bản nửa sau thế kỉ XIX			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Đông Nam Á									
41	Lược đồ khu vực Đông Nam Á nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN									
	Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX									
42	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX.			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX									
43	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
44	Phim tư liệu về một số nhân vật, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Việt Nam đầu thế kỉ XX									
45	Phim tư liệu về một số, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	CHỦ ĐỀ CHUNG									
	VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG									
	Giới thiệu tổng quát về châu thổ Sông									
46	Phim thể hiện một số quá trình tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa ở			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long									
	BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC									
	Phạm vi và đặc điểm môi trường và									
47	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo									
48	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
49	Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	LỚP 9									
	THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN									
	Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918									
50	Lược đồ thế giới từ 1918 đến 1945			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
51	Phim tư liệu thể hiện công cuộc xây dựng CNXH và cuộc chiến tranh chống Phát xít từ năm 1918 - 1945			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 -									
52	Lược đồ thế giới trong thời gian 1939-1945			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
53	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng của cuộc Chiến tranh thế giới II			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN									
54	Lược đồ Cách mạng tháng Tám năm 1945			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
55	Phim tài liệu thể hiện những nhân vật, sự kiện tiêu biểu của lịch sử cách mạng Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	THE GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN									
	Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm									
56	Lược đồ Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1991			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
57	Phim tài liệu về thành tựu xây dựng công nghiệp nguyên tử và về cuộc chinh phục vũ trụ của Liên Xô			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm									
58	Lược đồ thế giới thể hiện được tình hình địa - chính trị thế giới, Mỹ và các nước Tây Âu từ 1945 đến 1991			Tơ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Mỹ Latinh từ năm 1945 đến năm 1991									
59	Phim tài liệu về lịch sử cuộc Cách mạng Cuba.			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991									
60	Phim tài liệu về một một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	vực Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991.									
	VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN									
	Việt Nam trong năm đầu sau Cách									
61	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiến quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954									
62	Lược đồ Việt Nam thể hiện được tình hình chính trị - quân sự của Việt Nam từ tháng 12 năm 1946 đến tháng 7 năm 1954			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
63	Phim tài liệu về Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975									
64	Lược đồ Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
65	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1975			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Việt Nam trong những năm 1976 -									
66	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1991			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Châu Á từ năm 1991 đến nay									
67	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1991 đến nay (2021).			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	VIỆT NAM TỪ NĂM 1991 ĐẾN									
67	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1991 đến nay			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	B. Phân môn Địa lý									
	THIET BỊ DÙNG CHUNG									
69	Quả địa cầu hành chính			Quả	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
70	Quả địa cầu tự nhiên			Quả	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
71	La bàn			Chiếc	5.4	0.005	5	20.00%	0.10%	
72	Hộp quặng và khoáng sản chính ơ Việt Nam			Hộp	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
73	Nhiệt - ẩm kế treo tường			Chiếc	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ									
	TRANH ẢNH									
	LỚP 6									
	Chủ đề : Bản đồ - Phương tiện thể hiện bề mặt Trái đất									
74	Bản đồ địa hình, Bản đồ hành chính, Bản đồ giao thông, Bản đồ du lịch			Tờ	16	0.015	5	20.00%	0.30%	
	Chủ đề: Trái đất - hành tinh của hệ Mặt trời									
75	Sơ đồ chuyển động của Trái đất quanh Mặt Trời			Tờ	16	0.015	5	20.00%	0.30%	
	Chủ đề: Cấu tạo của Trái đất. Vỏ Trái đất									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
76	Cấu tạo bên trong Trái đất			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
77	Các dạng địa hình trên Trái đất			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
78	Lát cắt địa hình			Tờ	16	0.015	5	20.00%	0.30%	
79	Hiện tượng tạo núi			Tờ	16	0.015	5	20.00%	0.30%	
	Chủ đề: Khí hậu và biến đổi khí hậu									
80	Sơ đồ các tầng khí quyển.			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Nước trên Trái đất									
81	Sơ đồ vòng tuần hoàn lớn của nước			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Đất và sinh vật trên Trái đất									
82	Phẫu diện một số loại đất chính			Tờ	16	0.015	5	20.00%	0.30%	
83	Hệ sinh thái rừng nhiệt đới			Tờ	16	0.015	5	20.00%	0.30%	
	LỚP 7									
	Chủ đề: Châu Mỹ									
84	Thảm thực vật ở dãy Andes			Tờ	16	0.015	5	20.00%	0.30%	
	LỚP 9									
	Chủ đề: Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo									
85	Sơ đồ lát cắt ngang các vùng biển Việt Nam			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	LỚP 6									
	Chủ đề: Trái đất - hành tinh của hệ Mặt Trời									
86	Bản đồ các khu vực giờ trên Trái Đất			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Cấu tạo của Trái đất, Vỏ Trái đất									
87	Lược đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa trên Trái đất			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Chủ đề: Khí hậu và biến đổi khí hậu									
88	Lược đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái đất.			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
89	Lược đồ phân bố nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất.			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
90	Bản đồ các đới khí hậu trên Trái đất			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Nước trên Trái đất									
91	Bản đồ các dòng biển trên đại dương thế			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Đất và sinh vật trên Trái đất									
92	Bản đồ các loại đất chính trên Trái đất			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
93	Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái đất			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Con người và thiên nhiên									
94	Bản đồ phân bố dân cư và đô thị trên thế			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	LỚP 7									
	Chủ đề: Châu Âu									
95	Bản đồ các nước châu Âu			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
95	Bản đồ tự nhiên châu Âu			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Châu Á									
97	Bản đồ các nước châu Á			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
98	Bản đồ tự nhiên châu Á			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Châu Phi									
99	Bản đồ các nước châu Phi			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
100	Bản đồ tự nhiên châu Phi			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Châu Mỹ									
101	Bản đồ các nước châu Mỹ			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
102	Bản đồ tự nhiên châu Mỹ			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Châu Đại Dương									
103	Bản đồ các nước châu Đại Dương			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
104	Bản đồ tự nhiên châu Đại Dương			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Châu Nam Cực									
105	Bản đồ tự nhiên châu Nam Cực			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	LỚP 8									
	Chủ đề: Đặc điểm vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ Việt Nam									
106	Bản đồ hành chính Việt Nam			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Đặc điểm địa hình và khoáng sản Việt Nam									
107	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Đặc điểm khí hậu và thủy văn Việt Nam									
108	Bản đồ khí hậu Việt Nam			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
109	Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Đặc điểm thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam									
110	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Biển đảo Việt Nam									
111	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	LỚP 9									
	Chủ đề: Dân cư Việt Nam									
112	Bản đồ Dân số Việt Nam			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Ngành nông, lâm, thủy sản									
113	Bản đồ nông nghiệp Việt Nam			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Chủ đề: Ngành công nghiệp									
114	Bản đồ công nghiệp Việt Nam			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Ngành dịch vụ									
115	Bản đồ giao thông Việt Nam			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ									
116	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
117	Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Vùng Đồng bằng sông Hồng									
118	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
119	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Vùng Bắc Trung Bộ									
120	Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
121	Bản đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ									
122	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
123	Bản đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Vùng Tây Nguyên									
124	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
125	Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Vùng Đông Nam Bộ									
126	Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
127	Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long									
128	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
129	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo									
130	Bản đồ một số ngành kinh tế biển Việt Nam			Tờ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	VIDEO/CLIP/PHẦN MỀM									
	LỚP 6									
	Chủ đề: Trái Đất - Hành tinh của hệ Mặt trời									
131	Mô phỏng động về ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa.			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Cấu tạo của Trái đất. Vỏ Trái đất									
132	Mô phỏng động về các địa mảng xô vào nhau			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
133	Hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa.			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Khí hậu và biến đổi khí hậu									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
134	Sự nóng lên toàn cầu (Global warming)			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
135	Tác động của nước biển dâng			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
136	Thiên tai va ứng phó với thiên tai ở Việt Nam			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Đất và sinh vật trên Trái đất									
137	Sự đa dạng của thế giới sinh vật trên lục địa và đại dương			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	LỚP 7									
	Chủ đề: Châu Mỹ									
138	Rừng Amazon			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Châu Nam Cực									
139	Kịch bản tác động của biến đổi khí hậu tới thiên nhiên châu Nam Cực			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	LỚP 8									
	Chủ đề: Đặc điểm thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam									
140	Bảo tồn đa dạng sinh học ơ Việt Nam			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Chủ đề: Biển đảo Việt Nam									
141	Bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ									
142	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
VI	**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN**									
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (dùng									
1	Biến áp nguồn			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
2	Bộ giá thí nghiệm			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
3	Đồng hồ đo thời gian hiện số			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
4	Kính lúp			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
5	Bảng thép			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
6	Quả kim loại			Hộp	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
7	Đồng hồ đo điện đa năng			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
8	Dây nối			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
9	Dây điện trơ			Dây	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
10	Giá quang học			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
11	Máy phát âm tần			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
12	Cổng quang			Cái	8	0.007	5	20.00%	0.15%	
13	Bộ thu nhận số liệu			Cái	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
14	Cảm biến điện thế			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
15	Cảm biến dòng điện			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
16	Cảm biến nhiệt độ			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
17	Đồng hồ bấm giây			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
18	Bộ lực kế			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
19	Cốc đốt			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
20	Bộ thanh nam châm			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
21	Biến trở con chạy			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
22	Ampe kế một chiều			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
23	Vôn kế một chiều			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
24	Nguồn sáng			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
25	Bút thử điện thông mạch			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
26	Nhiệt kế (lỏng)			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
27	Thấu kính hội tụ			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
28	Thấu kính phân kì			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
29	Giá để ống nghiệm			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
30	Đèn cồn			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
31	Lưới thép tản nhiệt			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
32	Găng tay cao su			Đôi	90	0.083	5	20.00%	1.67%	
33	Áo choàng			Cái	90	0.083	5	20.00%	1.67%	
34	Kính bảo hộ			Cái	90	0.083	5	20.00%	1.67%	
35	Chổi rửa ống nghiệm			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
36	Khay mang dụng cụ và hóa chất			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
37	Bình chia độ			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
38	Cốc thủy tinh loại 250 ml			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
39	Cốc thủy tinh 100 ml			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
40	Chậu thủy tinh			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
41	Ống nghiệm			Cái	100	0.093	5	20.00%	1.85%	
42	Ống đong hình trụ 100 ml			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
43	Bình tam giác 250ml			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
44	Bình tam giác 100ml			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
45	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
46	Bộ nút cao su có lo và không có lo các loại			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
47	Bát sứ			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
48	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
49	Thìa xúc hóa chất			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
50	Đũa thủy tinh			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
51	Pipet (ống hút nhỏ giọt)			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
52	Cân điện tử			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
53	Giấy lọc			Hộp	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
54	Nhiệt kế y tế			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
55	Kính hiển vi			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
56	Kẹp ống nghiệm			Cái	28	0.026	5	20.00%	0.52%	
57	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.			Bộ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	TRANH/ẢNH									
	LỚP 6									
	Chất và sự biến đổi chất									
	Các thể (trạng thái) của chất									
57	Sự đa dạng của chất			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Vật sống									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Tế bào - đơn vị cơ sở của sự sống									
58	So sánh tế bào thực vật, động vật			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
59	So sánh tế bào nhân thực và nhân sơ			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Đa dạng thế giới sống									
	Sự đa dạng của các nhóm sinh vật									
60	Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần)			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
61	thực vật có mạch, có hại, có hoa (Hạt kí)			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
62	Đa dạng động vật không xương sống			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
63	Đa dạng động vật có xương sống			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Năng lượng và sự biến đổi									
64	Sự tương tác của bề mặt hai vật			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Trái đất và bầu trời									
65	Sự mọc lặn của Mặt trời			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
66	Một số hình dạng nhìn thấy của Mặt trăng			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
67	Hệ Mặt trời			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
68	Ngân hà			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	LỚP 7									
	Chất và sự biến đổi chất									
69	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
70	Thiết bị “bắn tốc độ”			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
71	Tranh mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông.			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
72	Từ trường của Trái đất			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Trao đổi chất và chuyển hóa năng									
73	Trao đổi chất ở động vật			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
74	Vận chuyển các chất ở người			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật									
75	Vòng đời của động vật			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Sinh sản ở sinh vật									
76	Các hình thức sinh sản vô tính ở động vật			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
77	Sinh sản hữu tính ở thực vật			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	LỚP 8									
	Chất và sự biến đổi chất									
78	Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
79	Bảng tính tan trong nước của các acid- Base-Muối			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Năng lượng và sự biến đổi									
80	Cấu tạo tai người			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Vật sống									
	Hệ vận động ở người									
81	Cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
82	Hướng dẫn thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Dinh dưỡng và tiêu hoá ở người									
83	Hệ tiêu hoá ở người			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người									
84	Hướng dẫn thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Hô hấp ở người									
85	Hướng dẫn thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Hệ sinh thái									
86	Hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	LỚP 9									
	Năng lượng và sự biến đổi									
87	Vòng năng lượng trên Trái đất			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Vật sống									
	Từ gene đến protein									
88	Sơ đồ quá trình tái bản DNA			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
89	Sơ đồ quá trình phiên mã			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
90	Sơ đồ quá trình dịch mã			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Di truyền nhiễm sắc thể									
91	Sơ đồ quá trình nguyên phân			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
92	Sơ đồ quá trình giảm phân			Tờ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, HÓA CHẤT									
	LỚP 6									
	Chất và sự biến đổi chất									
	Các thể (trạng thái) của chất									
93	Bộ thí nghiệm nóng chảy và đông đặc			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Oxygen (oxi) và không khí									
94	Bộ dụng cụ và hóa chất điều chế oxygen			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
95	Bộ dụng cụ xác định thành phần phần trăm thể tích			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
96	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm để phân biệt dung dịch; dung môi			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Tách chất ra khỏi hỗn hợp									
97	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm tách chất			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Vật sống									
	Tế bào ~ đơn vị cơ sở của sự sống									
98	Bộ dụng cụ quan sát tế bào			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
99	Bộ dụng cụ làm tiêu bản tế bào			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
100	Bộ dụng cụ quan sát sinh vật đơn bào			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
101	Bộ dụng cụ quan sát nguyên sinh vật			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
102	Bộ dụng cụ quan sát nấm			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
103	Bộ dụng cụ thu thập và quan sát sinh vật ngoài thiên nhiên			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Năng lượng và sự biến đổi									
	Các phép đo									
104	Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Lực									
105	Bộ dụng cụ minh họa lực không tiếp xúc			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
106	Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
107	Bộ thiết bị thí nghiệm độ giãn lò xo			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	LỚP 7									
	Năng lượng và biến đổi									
	Tốc độ									
108	Thiết bị đo tốc độ			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Âm thanh									
109	Bộ dụng cụ thí nghiệm tạo âm thanh			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
110	Bộ dụng cụ thí nghiệm về sóng âm			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Ánh sáng									
11	Bộ dụng cụ thí nghiệm thu năng lượng ánh sáng			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
112	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ánh sáng			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Từ									
113	Bộ dụng cụ thí nghiệm về nam châm vĩnh cửu			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
114	Bộ dụng cụ chế tạo nam châm			kg	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
115	Bộ thí nghiệm từ phổ			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Trao đổi chất và chuyển hoá năng									
116	Bộ dụng cụ thí nghiệm quang hợp			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
117	Bộ dụng cụ thí nghiệm hô hấp tế bào			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
118	Bộ dụng cụ chứng minh thân vận chuyển nước			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
119	Bộ thí nghiệm chứng minh lá thoát hơi nước			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	LỚP 8									
	Chất và sự biến đổi chất									
	Phản ứng hóa học									
120	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
121	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
122	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
123	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Tốc độ phản ứng và chất xúc tác									
124	Bộ dụng cụ thí nghiệm so sánh tốc độ của một phản ứng hóa học			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
125	Bộ dụng cụ thí nghiệm về tốc độ của phản ứng hóa học			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
126	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Acid- Base- pH - Oxide- Muối									
127	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của hydrochloric acid			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
128	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
129	Bộ dụng cụ và thí nghiệm đo pH			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
130	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
131	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Năng lượng và sự biến đổi									
	Khối lượng riêng và áp suất									
132	Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
133	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
134	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
135	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Tác dụng làm quay của lực									
136	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Điện									
137	Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
138	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Nhiệt									
139	Bộ dụng cụ đo năng lượng nhiệt			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
140	Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Vật sống									
	Hệ vận động ở người									
141	Bộ băng bó cho người gãy xương tay, xương chân			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người									
142	Dụng cụ đo huyết áp			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Da và điều hoà thân nhiệt ở người									
143	Dụng cụ đo thân nhiệt			Cái	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Hệ sinh thái									
144	Dụng cụ điều tra thành phần quan xã sinh vật			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	LỚP 9									
	Năng lượng và sự biến đổi									
	Ánh sáng									
145	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính.			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
146	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ ánh sáng			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
147	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ, phản xạ toàn phần			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
148	Bộ dụng cụ thí nghiệm đo tiêu cự thấu kính			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
149	Dụng cụ thực hành kính lúp			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Điện									
150	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của điện			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
151	Bộ dụng cụ thi nghiệm định luật Ohm			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Điện từ									
152	Bộ dụng cụ thí nghiệm cảm ứng điện từ			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
153	Bộ thí nghiệm về dòng điện xoay chiều			BỘ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Chất và sự biến đổi của chất									
	Kim loại									
154	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm dãy hoạt động của kim loại			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Ethylic alcohol (ancol etylic) và acetic									
155	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm về Ethylic alcohol			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
156	Bộ dụng cụ thí nghiệm acetic acid			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Lipid (Lipit) -Carbohydrate									
157	Bộ dụng cụ thí nghiệm phản ứng tráng bạc			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
158	Bộ dụng cụ Thí nghiệm cellulose			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
159	Bộ dụng cụ thí nghiệm tinh bột có phản ứng màu với iodine			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	Vật sống									
	Nhiễm sắc thể									
160	Bộ thiết bị quan sát nhiễm sắc thể			Bộ	14	0.013	5	20.00%	0.26%	
	BĂNG ĐĨA, PHẦN MỀM									
	Lớp 6									
	Vật sống									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Đa dạng thế giới sống									
161	Video mô ta đa dạng thực vật			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
162	Video mô ta đa dạng cá			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
163	Video mô ta đa dạng lưỡng cư			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
164	Video mô ta đa dạng bò sát			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
165	Video mô ta đa dạng chim			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
166	Video mô ta đa dạng thú			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
167	Video mô ta đa dạng sinh học			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
168	Video mô ta các nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Lớp 7									
	Chất và sự biến đổi chất									
169	Phần mềm mô phỏng 3D về mô hình nguyên tử của Rutherford-Bohr			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Phân tử									
170	Phần mềm mô phỏng 3D: Mô hình một số mẫu đơn chất và hợp chất			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Năng lượng và sự biến đổi									
	Tốc độ									
171	Video mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông.			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Âm thanh									
172	Video mô tả độ cao và tần số âm thanh			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
173	Phần mềm 3D mô phỏng cách âm thanh truyền đi trong các môi trường khác nhau			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Ánh sáng									
174	Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ.			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Từ									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
175	Phần mềm 3D mô phỏng từ trường Trái đất			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
176	Phần mềm 3D từ phổ, đường sức từ của nam châm			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Vật sống									
	Trao đổi chất và chuyển hoá năng									
177	Phần mềm 3D mô phỏng con đường trao đổi nước ở thực vật			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Cảm ứng ở sinh vật									
178	Video về cảm ứng ở thực vật			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
179	Video về tập tính ở động vật			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật									
180	Video về sự sinh trưởng và phát triển ở thực vật			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
181	Video về các vòng đời của động vật			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Sinh sản vô tính ở sinh vật									
182	Video về giâm, chiết, ghép cây			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Lớp 8									
	Năng lượng và sự biến đổi									
183	Phần mềm mô phỏng 3D cấu tạo tai người			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
184	Video hiệu ứng nhà kính			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Vật sống									
185	Video về các thao tác mẫu về tập sơ cứu băng bó cho người gãy xương			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
186	Phần mềm mô phỏng 3D hệ tiêu hóa ở người			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người									
187	Phần mềm 3D mô phỏng hệ tuần hoàn ở người			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
188	Video về các thao tác mẫu băng bó cầm máu khi chảy máu			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Hô hấp ở người									
189	Phần mềm 3D mô phỏng hệ hô hấp			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
190	Video về các thao tác mẫu hô hấp nhân tạo			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Hệ thần kinh và các giác quan ở người									
191	Phần mềm 3D mô phỏng hệ thần kinh ở người			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Lớp 9									
	Năng lượng và sự biến đổi									
	Ánh sáng									
192	Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ.			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
193	Phần mềm 3D mô phỏng sự khúc xạ ánh sáng			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
194	Phần mềm 3D mô phỏng sự tán sắc			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Chất và sự biến đổi của chất									
195	Mô phỏng 3D quá trình sản xuất xi măng			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
196	Phần mềm mô 3D cấu trúc một số phân tử chất hữu cơ.			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
197	Phần mềm mô phỏng 3D lò luyện gang			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Vật sống									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Từ gene đến protein									
198	Video về cấu trúc DNA			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
199	Video về quá trình tái bản DNA			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
200	Video về quá trình phiên mã			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
201	Video về quá trình giải mã			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	MẪU VẬT, MÔ HÌNH									
	Lớp 8									
	Vật sống									
202	Mẫu động vật ngâm trong lọ			Lọ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
203	Mô hình cấu tạo cơ thể người			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Lớp 9									
	Chất và sự biến đổi của chất									
204	Bộ mô hình phân tử dạng đặc			Bộ	7	0.006	5	20.00%	0.13%	
205	Mô hình phân tử dạng rỗng			Bộ	7	0.006	5	20.00%	0.13%	
	Từ gene đến protein									
206	Mô hình mô tả cấu trúc của DNA có thể tháo lắp			Bộ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
VII	**MÔN TIN HỌC**									
	PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC									
1	Máy chủ			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay			Bộ	40	0.037	5	20.00%	0.74%	
3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
4	Bàn để máy tính, ghế ngồi			Bộ	21	0.019	5	20.00%	0.39%	
5	Hệ thống điện			Hệ thống	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
6	Tủ lưu trữ			Cái	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
7	Máy in Laser			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
9	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.02%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
10	Thiết bị lưu trữ ngoài			Cái	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
12	Máy hút bụi			Cái	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
13	Bộ lưu điện			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	PHẦN MỀM									
	Tất cả các chủ đề									
14	Hệ điều hành			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
15	Phần mềm tin học văn phòng			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
16	Phần mềm duyệt web			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
17	Phần mềm diệt virus			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
18	Các loại phần mềm ứng dụng khác			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Chủ đề: Ứng dụng tin học									
19	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
20	Phần mềm chỉnh sửa ảnh			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
21	Phần mềm mô phỏng			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
22	Phần mềm thiết kế video			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Chủ đề: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính									
23	Phần mềm lập trình trực quan			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Chủ đề: Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin									
24	Phần mềm tìm kiếm thông tin			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
25	Phần mềm tạo thư điện tử			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	DỤNG CỤ									
26	Switch/Hub			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
27	Wireless Router/ Access Point			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
28	Cáp mạng UTP			Mét	100	0.093	5	20.00%	1.85%	
29	Đầu bấm mạng			Cái	100	0.093	5	20.00%	1.85%	
VIII	**MÔN CÔNG NGHỆ**									
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	VẬT LIỆU, DỤNG CỤ CƠ KHÍ									
1	Bộ vật liệu cơ khí			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
2	Bộ dụng cụ cơ khí			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	VẬT LIỆU, DỤNG CỤ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ									
4	Bộ vật liệu điện			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
5	Bộ dụng cụ điện			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển			Bộ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	THIẾT BỊ CƠ BẢN									
8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
9	Biến áp nguồn			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	TH IẾT BỊ BẢO HỘ									
11	Găng tay bảo hộ lao động			Cái	40	0.037	5	20.00%	0.74%	
12	Kính bảo hộ			Cái	40	0.037	5	20.00%	0.74%	
	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ									
	TRANH ẢNH									
	Nhà ở									
13	Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
14	Kiến trúc nhà ở Việt Nam			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
15	Xây dựng nhà ở			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
16	Ngôi nhà thông minh			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Bảo quản và chế biến thực phẩm									
17	Thực phẩm trong gia đình			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
18	Phương pháp bảo quản thực phẩm			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
19	Phương pháp chế biến thực phẩm			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Trang phục và thời trang									
20	Trang phục và đời sống			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
21	Thời trang trong cuộc sống			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
22	Lựa chọn và sử dụng trang phục			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Đồ dùng điện trong gia đình									
23	Nồi cơm điện			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
24	Bếp điện			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
25	Đèn điện			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Mở đầu về trồng trọt									
26	Mô hình trồng trọt công nghệ cao.			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Quy trình sản xuất trong trồng trọt									
27	Quy trình trồng trọt			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Mở đầu về chăn nuôi									
28	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Nuôi thủy sản									
29	Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Vẽ kĩ thuật									
30	Hình chiếu vuông góc			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
31	Bản vẽ xây dựng			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	An toàn điện									
32	Tình huống mất an toàn điện			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
33	Sơ cứu người bị điện giật			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Kĩ thuật điện									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
34	Cấu trúc chung của mạch điện			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
35	Mạch điện điều khiển đơn giản			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Định hướng nghề nghiệp									
36	Hệ thống giáo dục tại Việt Nam				2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	MÔ HÌNH, MẪU VẬT									
	Trang phục và thời trang									
37	Hộp mẫu các loại vải			Hộp	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Đồ dùng điện trong gia đình									
38	Nồi cơm điện			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
39	Bếp điện			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
40	Bóng đèn các loại			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
41	Quạt điện			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Vẽ kĩ thuật									
42	Khối hình học cơ bản.			Bộ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Cơ khí									
43	Mau vật liệu cơ khí.			Bộ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
44	Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động.			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	DỤNG CỤ									
	Bảo quản và chế biến thực phẩm									
45	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
46	Bộ dụng cụ tỉa hoa, trang trí món ăn.			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Quy trình sản xuất trong trồng trọt									
47	Bộ dụng cụ giâm cành			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Nuôi thủy sản									
48	Thiết bị đo nhiệt độ nước			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
49	Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
50	Thùng nhựa đựng nước			Cái	2	0.002	5	20.00%	0.04%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	Vẽ kĩ thuật									
51	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật			Bộ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Cơ khí									
52	Dụng cụ thực hành cơ khí			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	An toàn điện									
53	Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện.			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM									
	Nhà ở									
54	Ngôi nhà thông minh			Tệp	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Bảo quản và chế biến thực phẩm									
55	Vệ sinh an toàn thực phẩm trong gia đình			Tệp	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Trang phục và thời trang									
56	Trang phục và thời trang			Tệp	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Đồ dùng điện trong gia đình									
57	An toàn điện trong gia đình.			Tệp	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
58	Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.			Tệp	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	An toàn điện									
59	An toàn điện			Tệp	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	THIẾT BỊ DẠY HỌC THEO MÔ ĐUN TỰ CHỌN (LỚP 9)									
	CÁC MÔ ĐUN CÔNG NGHIỆP									
	Thiết bị dùng chung cho các mô đun: Sử dụng bộ dụng cụ cơ khí và điện trong danh mục TBDC									
	Thiết bị theo các mô đun									
	Mô đun 1: Lắp đặt mạng điện trong nhà									
60	Công tơ điện 1 pha			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
61	Bộ thiết bị lắp mạng điện trong nhà			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Mô đun 2: Lắp đặt mạch điện trang trí, báo hiệu									
62	Bộ thiết bị lắp đặt mạch chuông điện			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
63	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện báo cháy tự động			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
64	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện trang trí			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Mô đun 3: Lắp đặt hệ thống điều khiển chiếu sáng cho ngôi nhà thông minh									
65	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điều khiển đèn điện cảm biến ánh sáng và chuyển động			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Mô đun 4: Lắp đặt mạng điện an ninh, bảo vệ trong ngôi nhà thông minh									
66	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện giám sát sử dụng camera hồng ngoại.			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Mô đun 5: Lắp đặt mạch điện tiện ích trong gia đình sử dụng kit vi điều khiển ứng dụng									
67	Bộ kít vi điều khiển thông dụng			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
68	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện điều khiển thiết bị điện dựa trên vi điều khiển.			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	CÁC MÔ ĐUN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									
	Thiết bị dùng chung cho các mô đun									
69	Bộ dụng cụ giâm, chiết, ghép cây			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
70	Bộ dụng cụ trồng và chăm sóc cây			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Thiết bị theo các mô đun									
	Mô đun 1: Trồng cây ăn Quả									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
70	Tranh: Một số loại sâu hại cây ăn Quả			ờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
72	Tranh: Một số loại bệnh hại cây ăn Quả			Tờ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
73	Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng.			Tệp	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Mô đun 2: Nuôi gà lấy thịt theo tiêu chuẩn VietGAP									
74	Tranh: Một số bệnh thường gặp trên gà			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
75	Video nuôi gà thả vườn theo tiêu chuẩn VietGAP			Tệp	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Mô đun 3: Trồng cây rừng									
76	Tranh: Các bước trồng rừng bằng cây			Tờ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
77	Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng.			Tệp	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Mô đun 4: Nông nghiệp 4.0									
78	Bộ cảm biến dùng trong trồng trọt công nghệ cao			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	CÁC MÔ ĐUN DỊCH VỤ									
	Thiết bị dùng chung của các mô đun:									
	Thiết bị theo các mô đun.									
	Mô đun 1: Cắt may									
79	Bộ thiết bị may			Bộ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
60	Thước dây			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
61	Thước cây			Cây	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Mô đun 2: Chế biến thực phẩm (đưa tối thiểu)									
62	Bộ bếp đun			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
63	Bộ nồi, chảo			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
64	Bộ dao, thớt			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Mô đun 3: Làm hoa giấy, hoa vải (dùng chung với cắt may)									
65	Kìm			Cái	4	0.004	5	20.00%	0.07%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
66	Bộ khuôn làm hoa vải			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
67	Bộ kẽm làm hoa			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Mô đun 4: Cắm hoa nghệ thuật									
68	Bộ bình cắm hoa			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
69	Kéo			Cây	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
IX	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT**									
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG									
1	Đồng hồ bấm giây			Chiếc	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
2	Còi			Chiếc	9	0.008	5	20.00%	0.17%	
3	Thước dây			Chiếc	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
4	Cờ lệnh thể thao			Chiếc	12	0.011	5	20.00%	0.22%	
5	Biển lật số			Bộ	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
6	Nấm thể thao			Chiếc	60	0.056	5	20.00%	1.11%	
7	Bơm			Chiếc	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
8	Dây nhảy cá nhân			Chiếc	60	0.056	5	20.00%	1.11%	
9	Dây nhảy tập thể			Chiếc	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
10	Bóng nhồi			Quả	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
11	Dây kéo co			Cuộn	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
12	Xà đơn			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
13	Xà kép			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ									
	Ném bóng									
14	Quả bóng			Quả	30	0.028	5	20.00%	0.56%	
15	Lưới chắn bóng			Cái	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Chạy cự li ngắn									
16	Bàn đạp xuất phát			Bộ	9	0.008	5	20.00%	0.17%	
17	Dây đích			Chiếc	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
	Nhảy xa									
18	Ván dậm nhảy			Chiếc	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
19	Dụng cụ xới cát			Chiếc	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
20	Bàn trang san cát			Chiếc	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Nhảy cao									
21	Cột nhảy cao			Bộ	3	0.003	5	20.00%	0.06%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
22	Xà nhảy cao			Chiếc	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
23	Đệm nhảy cao			Bộ (2 tấm)	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ TỰ CHỌN									
	Bóng đá									
24	Quả bóng đá			Quả	60	0.056	5	20.00%	1.11%	
25	Cầu môn			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Bóng rổ									
26	Quả bóng rổ			Quả	45	0.042	5	20.00%	0.83%	
27	Cột, bảng bóng rổ			Bộ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Bóng chuyền									
28	Quả bóng chuyền da			Quả	60	0.056	5	20.00%	1.11%	
29	Cột và lưới			Bộ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Bóng bàn									
30	Quả bóng bàn			Quả	90	0.083	5	20.00%	1.67%	
31	Vợt			Chiếc	45	0.042	5	20.00%	0.83%	
32	Bàn, lưới			Bộ	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
	Cầu lông									
33	Quả cầu lông			Quả	150	0.139	5	20.00%	2.78%	
34	Vợt			Chiếc	60	0.056	5	20.00%	1.11%	
35	Cột, lưới			Bộ	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
	Đá cầu									
36	Quả cầu đá			Quả	90	0.083	5	20.00%	1.67%	
37	Cột, lưới			Bộ	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
	Võ									
38	Đích đấm, đá (cầm tay)			Chiếc	30	0.028	5	20.00%	0.56%	
39	Thiết bị bảo hộ			Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
40	Thảm xốp			Tấm	60	0.056	5	20.00%	1.11%	
41	Gậy			Chiếc	10	0.009	5	20.00%	0.19%	
42	Dây kéo co			Cuộn	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
	Cờ vua									
43	Bàn cờ, quân cờ			Bộ	60	0.056	5	20.00%	1.11%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
44	Bàn và quân cờ treo tường			Bộ	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
	Bơi									
45	Phao bơi			Chiếc	20	0.019	5	20.00%	0.37%	
46	Sào cứu hộ			Chiếc	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
47	Phao cứu sinh			Chiếc	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
	Thể dục Aerobic									
48	Thảm xốp			Tấm	60	0.056	5	20.00%	1.11%	
49	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
50	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
X	**ÂM NHẠC**									
	Nhạc cụ thể hiện tiết tấu									
1	Trống nhỏ			Bộ	5	0.005	5	20.00%	0.09%	
2	Song loan			Cái	10	0.009	5	20.00%	0.19%	
3	Thanh phách			Cặp	20	0.019	5	20.00%	0.37%	
4	Triangle			Bộ	5	0.005	5	20.00%	0.09%	
5	Tambourine			Cái	5	0.005	5	20.00%	0.09%	
6	Bells Instrument			Cái	5	0.005	5	20.00%	0.09%	
7	Maracas			Cặp	5	0.005	5	20.00%	0.09%	
8	Woodblock			Cái	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
	Nhạc cụ thể hiện giai điệu, hoà âm									
9	Kèn phím			Cái	10	0.009	5	20.00%	0.19%	
10	Recorder			Cái	25	0.023	5	20.00%	0.46%	
11	Xylophone			Cái	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
12	Ukulele			Cây	5	0.005	5	20.00%	0.09%	
13	Electric keyboard (đàn phím điện tử)			Cây	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Thiết bị dùng chung cho các nội dung									
14	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
XI	**MỸ THUẬT**									
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (trang bị cho một phòng học bộ môn)									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
3	Đèn chiếu sáng			Bộ	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập			Cái	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
5	Bàn, ghế học mĩ thuật			Bộ	20	0.019	5	20.00%	0.37%	
6	Bục, bệ			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
7	Tủ/giá			Cái	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
8	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)			Cái	40	0.037	5	20.00%	0.74%	
9	Bảng vẽ			Cái	40	0.037	5	20.00%	0.74%	
10	Bảng pha màu			Cái	40	0.037	5	20.00%	0.74%	
11	Ống rửa bút			Cái	40	0.037	5	20.00%	0.74%	
12	Lô đồ họa (tranh in)			Cái	8	0.007	5	20.00%	0.15%	
	TRANH ẢNH PHỤC VỤ KIẾN THỨC CƠ BẢN									
13	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình			Tờ	40	0.037	5	20.00%	0.74%	
14	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
15	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
16	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
17	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
18	Bộ tranh/ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì trung đại			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
19	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
20	**HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM -**									
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
21	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ									
	TRANH ẢNH									
22	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu			Bộ	32	0.030	5	20.00%	0.59%	
23	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo			Bộ	32	0.030	5	20.00%	0.59%	
24	Bộ tranh về ô nhiễm môi trường			Bộ	32	0.030	5	20.00%	0.59%	
25	Bộ thẻ nghề truyền thống			Bộ	32	0.030	5	20.00%	0.59%	
	Video/clip									
	Hoạt động hướng vào bản thân									
26	Video về một số tình huống nguy hiểm			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
27	Video về Giao tiếp ứng xử			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Hoạt động hướng đến xã hội									
28	Video về một số hành vi giao tiếp ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động trong cộng đồng			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
29	Video về bắt nạt học đường			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
30	Video về một số áp lực trong cuộc sống			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Hoạt động hướng đến tự nhiên									
31	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
32	Video về thiên tai va thiệt hại do thiên tai gây ra			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	
	Hoạt động hướng nghiệp									
33	Video về một số nghề truyền thống điển hình ở một vài địa phương			Bộ	4	0.004	5	20.00%	0.07%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	DỤNG CỤ									
34	Bộ dụng cụ lao động sân trường			Bộ	5	0.005	5	20.00%	0.09%	
35	Bộ lều trại			Bộ	2	0.050	5	20.00%	1.00%	
XIII	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**									
1	Bảng nhóm			Chiếc	1.2	0.030	5	20.00%	0.60%	
2	Tủ đựng thiết bị			Chiếc	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
3	Giá để thiết bị			Chiếc	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
4	Nam châm			Chiếc	20	0.500	5	20.00%	10.00%	
5	Nẹp treo tranh			Chiếc	20	0.019	5	20.00%	0.37%	
6	Giá treo tranh			Chiếc	3	0.003	5	20.00%	0.06%	
	Thiết bị thu phát âm thanh									
7	Đài đĩa			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
8	Loa cầm tay			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
9	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
	Thiết bị trình chiếu									
10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)			Bộ/ Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Bộ	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
12	Đầu DVD			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
13	Máy chiếu vật thể			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
14	Máy in			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)			Chiếc	1	0.001	5	20.00%	0.02%	
16	Cân			Chiếc	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
17	Nhiệt kế điện tử			Cái	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
B	**MÁY MÓC, THIẾT BỊ ÁP DỤNG CHUNG TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC**	Quyết định số 44/2022/QĐ-TTBND								
1	Máy vi tính lắp đặt tại 01 phòng học		Loại thông dụng	Chiêc	1	0.025	8	12.50%	0.31%	
2	Màn hình tương tác thông minh		Màn hình	Chiêc	1	0.013	8	12.50%	0.16%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
	hoặc ti vi dạy học lắp đặt tại 01 phòng học		tối thiểu 65 inch							
3	Bộ bàn ghế lắp đặt tại phòng học bộ môn-									
3.1	Bộ môn Công nghệ		Đảm bảo đủ cho 40 chỗ ngồi	Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
3.2	Bộ môn Khoa học tự nhiên		Đảm bảo đủ cho 40 chỗ ngồi	Bộ	12	0.011	5	20.00%	0.22%	
3.3	Đa chức năng		Đảm bảo đủ cho 40 chỗ ngồi	Bộ	6	0.006	5	20.00%	0.11%	
4	Máy chiếu vật thể lắp tại 01 phòng thực hành bộ môn		Loại thông dụng	Chiếc	2	0.002	5	20.00%	0.04%	
5	Bộ bàn ghế học sinh lắp đặt tại 01 phòng học thông thường		Loại thông dụng 2 chỗ ngồi	Bộ	1	0.500	5	20.00%	10.00%	
6	Bảng viết, bàn ghế giáo viên lắp tại 01 phòng học thông thường hoặc 01 phòng học bộ môn		Loại thông dụng	Bộ	1	0.025	5	20.00%	0.50%	
7	Bộ thiết bị tính cho 01 thư viện trường học gồm- Bàn ghế ngồi đọc sách, tài liệu bản in; Bàn ghế ngồi truy cập, đọc sách điện tử; Thiết bị Quản lý, truy cập sách điện tử; Giá, tủ để sách, tài liệu thư viện; Sách, tài liệu bản in, bản điện tử; thiết bị		Đáp ứng quy mô đọc tối thiểu từ 50 chỗ trở lên	Bộ	1	0.001	8	12.50%	0.01%	

Phụ lục IX
BIỂU ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(1/(8))*100%*	*(10)=(7)*(9)*	*(11)*
A	**THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU**	Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT	Thông tư số 39/2021/TT - BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT - BGDĐT							
I	**MÔN NGỮ VĂN**									
	Chuyên đề học tập									
1	Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học			Tờ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
2	Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học			Tờ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
	VIDEO/CLIP (Tư liệu dạy học điện tử)									
3	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
4	Video, clip phim tư liệu tác giả Nguyễn Trãi			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
	Video, clip phim tư liệu tác phẩm Bình Ngô Đại Cáo			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
	Video, clip phim tư liệu về Thơ Nôm của Nguyễn Trãi			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
5	Video, clip phim tư liệu tác giả Nguyễn Du			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
	Video, clip phim tư liệu tác phẩm Truyện Kiều			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
	Video, clip phim tư liệu về thơ, chữ Hán của Nguyễn Du			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
6	Video/clip/ phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
7	Video/clip /phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
8	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
9	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội.			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
10	Video, clip phim tư liệu về Chèo, tuồng dân gian			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
11	Video, clip phim tư liệu về Thơ nôm, tác giả Hồ Xuân Hương			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
12	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
13	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
14	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến			Bộ	9	0.0068	6	16.67%	0.11%	
15	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
16	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
17	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
18	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
19	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
20	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
21	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
II	**MÔN TOÁN**									
	A. Thiết bị dùng chung									
1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
	B.Thiết bị theo các chủ đề									
2	Bộ thiết dạy học về các đường cônic.			Bộ	64	0.0485	5	20.00%	0.97%	
3	Bộ thiết dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ			Bộ	64	0.0485	5	20.00%	0.97%	
	C. Dụng cụ									
	Thống kê và xác suất									
4	Bộ thiết bị dạy học về thống kê và xác suất			Bộ	64	0.0485	5	20.00%	0.97%	
	TRANH ĐIỆN TỬ/ PHẦN MỀM									
5	Tranh điện tử			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
6	Phần mềm toán học			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
7	Phần mềm toán học			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
8	Phần mềm toán học			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
III	**MÔN NGOẠI NGỮ (tiếng Anh)**									
	Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
1	Đài đĩa CD			Chiếc	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
2	Đầu đĩa			Chiếc	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
3	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Chiếc	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
4	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay			Chiếc	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
5	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
6	Bộ học liệu điện tử			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
	Hệ thốngthiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dùng (lựa chọn 2)									
7	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị			Chiếc	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
8	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
9	Bộ học liệu điện tử			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
10	Thiết bị cho học sinh			Bộ	40	0.0303	5	20.00%	0.61%	
	Thiết bị dạy cho giáo viên									
11	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
12	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
13	Bàn, ghế dùng cho giáo viên			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
14	Bàn, ghế dùng cho học sinh			Bộ	20	0.0152	5	20.00%	0.30%	
15	Phụ kiện			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Hệ thốngthiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dùng có máy tính của học sinh (lựa chọn 3)									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
16	Thiết bị dạy cho giáo viên			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
17	Thiết bị cho học sinh			Bộ	40	0.0303	5	20.00%	0.61%	
18	Thiết bị cho học sinh			Bộ	40	0.0303	5	20.00%	0.61%	
19	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
20	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
21	Phụ kiện			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
22	Bộ học liệu điện tử			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
23	Bàn, ghế dùng cho giáo viên			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
24	Bàn, ghế dùng cho học sinh			Bộ	20	0.0152	5	20.00%	0.30%	
IV	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT**									
	Thiết bị dùng chung									
1	Đồng hồ bấm giây			Chiếc	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
2	Còi			Chiếc	15	0.0114	5	20.00%	0.23%	
3	Thước dây			Chiếc	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
4	Cờ lệnh thể thao			Chiếc	20	0.0152	5	20.00%	0.30%	
5	Biển lật số			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
6	Nấm thể thao			Chiếc	100	0.0758	5	20.00%	1.52%	
7	Bơm			Chiếc	10	0.0076	5	20.00%	0.15%	
8	Dây nhảy cá nhân			Chiếc	100	0.0758	5	20.00%	1.52%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
9	Dây nhảy tập thể			Chiếc	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
10	Bóng nhồi			Quả	10	0.0076	5	20.00%	0.15%	
11	Dây kéo co			Cuộn	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
12	Xà đơn			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
13	Xà kép			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	B. Dụng cụ, thiết bị dạy học môn thể thao tự chọn									
	Các môn điền kinh									
	Chạy cự li ngắn									
14	Bàn đạp xuất phát			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
15	Dây đích			Chiếc	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Nhảy xa									
16	Ván giậm nhảy			Chiếc	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
17	Dụng cụ xới cát			Chiếc	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
18	Bàn trang san cát			Chiếc	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
	Nhảy cao									
19	Cột nhảy cao			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
20	Xà nhảy cao			Chiếc	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
21	Đệm nhảy cao			Bộ (2 tấm)	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
	Đẩy tạ									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
22	Quả tạ Nam			Quả	25	0.0189	5	20.00%	0.38%	
23	Quả tạ Nữ			Quả	25	0.0189	5	20.00%	0.38%	
	Các môn bóng									
	Bóng đá									
24	Quả bóng đá			Quả	100	0.0758	5	20.00%	1.52%	
25	Cầu môn, lưới			Bộ	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
	Bóng rổ									
26	Quả bóng rổ			Quả	100	0.0758	5	20.00%	1.52%	
27	Cột, bảng rổ			Bộ	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
	Bóng chuyền									
28	Quả bóng chuyền			Quả	100	0.0758	5	20.00%	1.52%	
29	Cột và lưới			Bộ	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
	Bóng bàn									
30	Quả bóng bàn			Quả	150	0.1136	5	20.00%	2.27%	
31	Vợt			Chiếc	75	0.0568	5	20.00%	1.14%	
32	Bàn, lưới			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Bóng ném									
33	Quả bóng ném			Qủa	75	0.0568	5	20.00%	1.14%	
34	Cầu môn, lưới			Bộ	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
	Đá cầu									
35	Quả cầu đá			Quả	125	0.0947	5	20.00%	1.89%	
36	Cột, lưới			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Cầu lông									
37	Quả cầu lông			Quả	125	0.0947	5	20.00%	1.89%	
38	Vợt			Chiếc	100	0.0758	5	20.00%	1.52%	
39	Cột, lưới			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Các môn thể thao khác									
	Võ thuật									
40	Trụ đấm, đá			Chiếc	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
41	Đích đấm, đá (cầm tay)			Chiếc	50	0.0379	5	20.00%	0.76%	
42	Thiết bị bảo hộ			Bộ	10	0.0076	5	20.00%	0.15%	
43	Thảm xốp			Chiếc	40	0.0303	5	20.00%	0.61%	
	Đẩy gậy									
44	Gậy			Chiếc	10	0.0076	5	20.00%	0.15%	
	Cờ vua									
45	Bàn cờ, quân cờ			Bộ	100	0.0758	5	20.00%	1.52%	
46	Bàn và quân cờ treo tường			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Bơi									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
47	Phao bơi			Chiếc	20	0.0152	5	20.00%	0.30%	
48	Sào cứu sinh			Chiếc	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
49	Phao cứu sinh			Chiếc	6	0.0045	5	20.00%	0.09%	
	Thể dục nhịp điệu									
50	Thảm xốp			Chiếc	40	0.0303	5	20.00%	0.61%	
51	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Khiêu vũ thể thao									
52	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Kéo co									
53	Dây kéo co			Cuộn	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
V	**MÔN LỊCH SỬ**									
	A. Thiết bị dùng chung									
1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Thiết bị theo các chủ đề									
	B. Lược đồ/ bản đồ									
	Một số nền văn minh thế giới									
2	Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Văn minh Đông Nam Á									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
3	Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến.			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Chuyên đề 10.2: Bảo tồn và									
4	Lược đồ di Sản văn hóa ơ Việt Nam			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO CLIP									
	1. Lịch sử và sử học									
5	Phim tài liệu: Một số hiện vật tiêu biểu của nền Văn minh sông Hồng và văn minh Đại Việt.			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	2. Một số nền văn minh thế									
6	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Tây			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
7	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	3. Các cuộc cách mạng công									
8	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
9	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
10	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiện lần			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
11	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiện lần			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	4. Văn minh Đông Nam Á									
12	Phim tư liệu: Thành tựu của văn minh Đông Nam Á.			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
	5. Một số nền văn minh trên									
13	Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	6. Cộng đồng các dân tộc Việt									
14	Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc ViệtNam			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	7. Chuyên đề 10.2: Bảo tồn và									
15	Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam.			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	KHỐI LỚP 11									
	B. Lược đồ, bản đồ									
	1. Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư									
16	Lược đồ thế giới thế kỉ XVI -			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	2. Quá trình giành độc lập dân									
17	Lược đồ Đông Nam Á cuối thế			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	3. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc									
18	Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
19	Lược đồ Kháng chiến chống			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
20	Lược đồ Kháng chiến chống			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
21	Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
22	Lược đồ Phong trào Tây Sơn			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
23	Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
24	Lược đồ Quá trình Pháp xâm			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
25	Lược đồ Cuộc kháng chiến			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	II. Băng/ đĩa/ phần mềm									
	1. Chiến tranh bảo vệ Tô quốc									
26	Phim mô phỏng: Một số cuộc			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	2. Lịch sử bảo vệ chủ quyền,									
27	Phim tư liệu: Chủ quyền biển			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	KHỐI LỚP 12									
	B. Lược đồ, bản đồ									
	Cách mạng tháng Tám năm									
28	Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
29	Lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
30	Lược đồ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	C. Băng/đĩa/phần mềm/ video- clip									
	Asean: Những chặng đường									
31	Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
	Cách mạng tháng Tám năm									
31	Video/clip: Cách mạng tháng Tám 1945			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
33	Video/Clip: Tổng tiến công xuân 1975			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
34	Video/Clip: Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Công cuộc đổi mới ở Việt Nam									
35	Video/ciip: Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Hồ Chí Minh trong lịch sử									
36	Phim tư liệu: Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
37	Phim tư liệu: Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
VI	**MÔN ĐỊA LÝ**									
	I. Tranh ảnh									
	1. Chủ đề: Trái đất									
1	Tranh cấu trúc của Trái đất			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
2	Tranh cấu tạo vỏ Trái đất và vỏ địa lí			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	2. Chủ đề: Thạch quyển									
3	Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Chủ đề: Sinh quyển									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
4	Sơ đồ giới hạn của sinh quyển			Tờ	20	0.0152	5	20.00%	0.30%	
	II. Bản đồ/ lược đồ									
	1. Chủ đề: Trái đất									
5	Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái đất			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	2. Chủ đề: Khí quyển									
6	Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái đất			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
7	Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái đất			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
8	Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái đất			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	3. Chủ đề: Thủy quyển									
9	Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	4. Chủ đề: Sinh quyển									
10	Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái đất			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	5. Chủ đề: Địa lí các ngành									
11	Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
12	Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
13	Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
14	Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
	6. Chủ đề: Khu vực Mỹ Latinh									
15	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	7. Chủ đề: Liên minh Châu Âu (EU)									
16	Bản đồ Liên minh châu Âu			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	8. Chủ đề: Khu vực Đông Nam Á									
17	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	9. Chủ đề: Tây Nam Á									
18	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	10. Chủ đề: Hợp chúng quốc Hoa Kì									
19	Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kì			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	11. Chủ đề: Liên bang Nga									
20	Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	12. Chủ đề: Nhật Bản									
21	Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	13. Chủ đề: Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)									
22	Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	14. Chủ đề: Cộng hòa Nam Phi									
23	Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	15. Chủ đề: Vị trí địa lí và									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
24	Bản đồ hành chính Việt Nam			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
25	Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	16. Chủ đề: Thiên nhiên nhiệt									
25	Bản đồ khí hậu Việt Nam			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	17. Chủ đề: Vấn đề phát triển									
26	Bản đồ phân bố nông nghiệp			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	18. Chủ đề: Vấn đề phát triển									
27	Bản đồ phân bố công nghiệp			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	19. Chủ đề: Vấn đề phát triển									
28	Bản đồ giao thông vận tải và			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
29	Bản đồ thương mại và du lịch			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	20. Chủ đề: Khai thác thế									
30	Bản đồ Trung du và miền núi			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	21. Chủ đề: Phát triển kinh tế -									
31	Bản đồ Đồng bằng sông Hồng			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	22. Chủ đề: Phát triển nông									
32	Bản đồ Bắc Trung Bộ			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	23. Chủ đề: Phát triển kinh tế									
33	Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
	24. Chủ đề: Khai thác thế									
34	Bản đồ Tây Nguyên			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	25. Chủ đề: Phát triển kinh tế -									
35	Bản đồ Đông Nam Bộ			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	26. Chủ đề: Sử dụng hợp lí tự									
36	Bản đồ Đồng bằng sông Cửu			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	III. VIDEO/CLIP									
	1.Chủ đề: Trái đất									
37	Video/clip về Trái đất			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	2. Chuyên đề: Biến đổi khí hậu									
38	Video/Clip về biến đổi khí hậu trên thế giới			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	3. Chuyên đề: Một số vấn đề về du lịch thế giới									
39	Video/Clip về du lịch thế giới và			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	4. Chủ đề: Vấn đề sử dụng									
40	Video/clip về bảo vệ môi trường			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	5. Chủ đề: Phát triển kinh tế									
41	Video/clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	6. Chuyên đề 12.1: Thiên tai									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
42	Video/clip về thiên tai và biện			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	C. HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ									
43	Bộ học liệu điện tử ho trợ giáo			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
VII	**GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT (Giáo dục công dân)**									
	I. Hoạt động của nền kinh tế									
1	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
3	Tranh ảnh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa chính phủ Việt Nam với 1 số tổ chức quốc tế và khu vực			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	2. Hoạt động kinh tế của Nhà									
4	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
5	Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	3. Hoạt động sản xuất kinh									
6	Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
7	Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
8	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp.			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
9	Tranh thể hiện sơ đồ: - Vai trò của đạo đức kinh doanh Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
10	Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm XH của doanh nghiệp			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
11	Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	5. Hệ thống chính trị và pháp									
12	Tranh thể hiện sơ đồ hệ thốngchính trị Việt Nam - Sơ đồ tổ chức Bộ máy nhà nước ở Việt Nam			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
12	Video về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Hiến pháp mới			File	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
14	Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
VIII	**MÔN VẬT LÝ**									
	Thiết bị dùng chung									
1	Biến áp nguồn			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
2	Bộ thu nhận số liệu			Bộ	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
3	Bộ thiết bị đo Kĩ thuật Số tích h			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
4	Đồng hồ đo điện đa năng			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
5	Giá thí nghiệm			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
6	Hộp quả treo			Hộp	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
7	Lò xo			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
8	Máy phát âm tần			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Dụng cụ									
	Động học									
9	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
10	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
11	**Động lực học**									
12	Thiết bị đo gia tốc			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
13	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Động lượng									
14	Thiết bị Khảo sát động lượng			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
15	Thiết bị Khảo sát năng lượng trong va chạm			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Biến dạng của vật rắn									
16	Thiết bị chứng minh định luật Hooke			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Dao động									
17	Con lắc lò xo, con lắc đơn.			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Sóng									
18	Thiết bị đo tần số sóng âm			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
19	Thiết bị giao thoa sóng nước			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
20	Thiết bị tạo sóng dừng			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
21	Thiết bị đo tốc độ truyền âm			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Trường điện (Điện trường)									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
22	Thiết bị thí nghiệm điện tích			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Dòng điện, mạch điện									
23	Thiết bị khảo sát nguồn điện			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Vật lý nhiệt									
24	Thiết bị khảo sát nội năng			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
25	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
26	Thiết bị đo nhiệt dung riêng			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Khí lí tưởng									
27	Thiết bị chứng minh định luật Boyle			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
28	Thiết bị chứng minh định luật Charles			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Từ trường (Trường từ)									
29	Thiết bị tạo từ phổ			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
30	Thiết bị xác định hướng của lực từ			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
31	Thiết bị đo cảm ứng từ			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
32	Thiết bị cảm ứng điện từ			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Dòng điện xoay chiều									
33	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
34	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Vật lí lượng tử									
35	Thiết bị khảo sát dòng quang điện			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Phần mềm mô phỏng, Video									
	Biến dạng của vật rắn									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
36	Video biến dạng và đặc tính của lò xo			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Trái đất và bầu trời									
37	Bản đo hoặc phần mềm mô phỏng 3D			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
38	Phan mềm 3D mô phỏng hệ mặt trời ,			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
39	Phần mềm 3D mô phỏng trái đất, Mặt Trời, Mặt Trăng			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
40	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Dao động									
41	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Sóng									
42	Video về hình ảnh sóng			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
43	Video về chuyển động của phần tử môi trường			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Điện trường (Trường điện)									
44	Video về thế điện			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
45	Video/ Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Dòng điện, mạch điện									
46	Video về cường độ dòng điện.			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
47	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Trường hấp dẫn									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
48	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
IX	**MÔN HÓA HỌC**									
	Thiết bị dùng chung									
1	Máy cất nước 1 lần			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
2	Cân điện tử			Cái	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
3	Tủ hút			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
4	Tủ đựng hóa chất			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
7	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện			Bộ	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
	Thiết bị theo chủ đề									
	Tranh ảnh									
1	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	BĂNG/ ĐĨA/ PHẦN MỀM									
	Băng/đĩa/ phần mềm dùng									
1	Một Số thao tác thí nghiệm hóa học			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
2	Bộ mô phỏng 3D			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Băng/ đĩa/ phần mềm dung									
1	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene			File	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
2	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc			File	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
3	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate			File	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
4	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo			File	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
5	Thí nghiệm phản ứng thủy phân celulose			File	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
6	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột			File	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
	Dụng cụ									
	Dụng cụ dùng chung cho									
7	Ống đong hình trụ 100ml			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
8	Bình tam giác 100ml			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
9	Cốc thuỷ tinh 250ml			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
10	Cốc thuỷ tinh 100ml			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
11	Cốc đốt			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
12	Ống nghiệm			Cái	50	0.0379	5	20.00%	0.76%	
13	Ống nghiệm có nhánh			Cái	20	0.0152	5	20.00%	0.30%	
14	Lọ thuỷ tinh miệng hẹp kèm Ống hút nhỏ giọt			Bộ	25	0.0189	5	20.00%	0.38%	
15	Lọ thuỷ tinh miệng rộng			Cái	20	0.0152	5	20.00%	0.30%	
16	Ống hút nhỏ giọt			Cái	20	0.0152	5	20.00%	0.30%	
17	Ống dẫn thuỷ tinh các loại			Bộ	10	0.0076	5	20.00%	0.15%	
18	Bình cầu không nhánh đáy tròn			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
19	Bình cầu không nhánh đáy bằng			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
20	Bình cầu có nhánh			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
21	Phễu chiết hình quả lê			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
22	Phễu lọc thủy tinh cuống dài			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
23	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn			Cái	10	0.0076	5	20.00%	0.15%	
24	Đũa thủy tinh			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
25	Thìa xúc hoá chất			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
26	Đèn cồn			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
27	Bát sứ			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
28	Miếng kính mỏng			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
29	Bình Kíp tiêu chuẩn			Cái	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
30	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
31	Kiềng 3 chân			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
32	Lưới tản nhiệt			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
33	Nút cao su không có lỗ các loại			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
34	Nút cao su có lỗ các loại			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
35	Ong dẫn			M	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
36	Muỗng đốt hóa chất			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
37	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
38	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
39	Kẹp ống nghiệm			Cái	14	0.0106	5	20.00%	0.21%	
40	Chổi rửa ống nghiệm			Cái	14	0.0106	5	20.00%	0.21%	
41	Panh gắp hóa chất			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
42	Bình xịt tia nước			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
43	Bộ giá thí nghiệm			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
44	Giá để ống nghiệm			Cái	14	0.0106	5	20.00%	0.21%	
45	Khay mang dụng cụ và hóa chất			Cái	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
46	Khay đựng dụng cụ, hóa chất			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
47	Nhiệt kế rượu màu			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
48	Dũa 3 cạnh			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
49	Kéo cắt			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
50	Chậu nhựa			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
51	Kính bảo vệ mắt không màu			Cái	45	0.0341	5	20.00%	0.68%	
52	Kính bảo vệ mắt có màu			Cái	45	0.0341	5	20.00%	0.68%	
	Dụng cụ dùng riêng theo chủ									
53	Bình sục khí Drechsel			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
54	Mặt kính đồng hồ			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
55	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học			BỘ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
56	Bộ điện phân dung dịch			BỘ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
X	**MÔN SINH HỌC**									
	Thiết bị dùng chung									
1	Ống nghiệm			Ống	50	0.0379	5	20.00%	0.76%	
2	Giá để ống nghiệm			Cái	10	0.0076	5	20.00%	0.15%	
3	Cốc thủy tinh loại 250ml			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
4	Kính hiển vi			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
5	Dao cắt tiêu bản			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
6	Lam kính			Hộp	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
7	Lamen			Hộp	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
8	Kim mũi mác			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
9	Cối, chày sứ			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
10	Đĩa Petri			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
11	Panh kẹp			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
12	Pipet			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
13	Đũa thủy tinh			Cái	14	0.0106	5	20.00%	0.21%	
14	Bộ đồ mổ			BỘ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu			Video	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
16	Bình tia nước			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
17	Pipet nhựa			Cái	15	0.0114	5	20.00%	0.23%	
18	Đĩa đồng hồ			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
19	Kẹp ống nghiệm			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
20	Lọ kèm ống nhỏ giọt			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
21	Lọ có nút nhám			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
22	Quả bóp cao su			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
23	Cân kỹ thuật			Cái	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
24	Máy cất nước 1 lần			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
25	Tủ hút			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
26	Tủ bảo quản kính hiển vi			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
27	Tủ bảo quản hóa chất			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
28	Cảm biến độ pH			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
29	Cảm biến độ ẩm			Cái	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
30	Bộ học liệu tử			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
31	Bộ thu nhận số liệu			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Thiết bị theo các chủ đề									
	Tranh ảnh									
	Lớp 10									
	Giới thiệu chung về các cấp độ tổ chức của thế giới sống									
32	Các cấp độ tổ chức của thế giới sống			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Sinh học tế bào									
33	So sánh cấu trúc tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
34	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
35	Sơ đo chu kì tế bào và nguyên phân			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
36	Sơ đo quá trình giảm phân			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Sinh học vi sinh vật và virus									
37	Một số loại virus			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
38	Sơ đồ sự nhân lên của virus trong tế bào chủ			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Lớp 11									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
	Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở thực vật									
39	Trao đổi nước ở thực vật			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật									
40	Các hình thức tiêu hóa ở động vật			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Hô hấp trao đổi khí ở động vật									
41	Các hình thức trao đổi khí			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Vận chuyển các chất trong cơ thể động vật									
42	Sơ đồ các dạng hệ tuần hoàn			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Cơ chế cảm ứng ở động vật có hệ thần kinh									
43	Sơ đồ cung phản xạ			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Sinh trưởng và phát triển ở động vật									
44	Sơ đồ vòng đời sinh trưởng và phát triển ở động vật			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Lớp 12									
	Di truyền học									
45	Cơ chế tái bản DNA			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
46	Cơ chế phiên mã			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
47	Cơ chế dịch mã để tổng hợp protein			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
48	Cấu trúc siêu hiển vi của NST			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Tiến hóa lớn và phát sinh chủng loại									
49	Sơ đồ cây sự sống			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Mô hình, mẫu vật									
	Cấu trúc tế bào									
50	Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Hệ tuần hoàn									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
51	Cấu tạo của tim			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Di truyền học									
52	Mô hình cấu trúc DNA			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Dụng cụ									
	Sinh học tế bào									
53	Bộ thí nghiệm xác định thành phần hóa học của tế bào			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
54	Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
55	Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
56	Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Trao đổi nước và khoáng ở thực vật									
57	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
58	Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Quang hợp ở thực vật									
59	Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
60	Bộ thiết bị thí nghiệm về sự hình thành tinh bột			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
61	Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
62	Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
63	Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn			Bộ	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
64	Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Lớp 12									
	Di truyền học									
65	Bộ thí nghiệm tách chiết DNA			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
66	Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cố định và tạm thời			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	Sinh thái học									
67	Bộ thiết bị khảo sát đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
68	Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	4. Video/ clip									
	Sinh học tế bào									
69	Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể.			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Trao đổi chất và chuyển hoá									
70	Một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Vận chuyển các chất trong cơ									
71	Vận chuyển máu trong hệ mạch			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
72	Cân bằng nội môi			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Cơ chế cảm ứng ở động vật có									
73	Truyền tin qua synapse			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
74	Phản xạ không điều kiện			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Sinh trưởng và phát triển ở									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
75	Các giai đoạn phát triển của người			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
76	Quá trình sinh sản ở người			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
77	Quá trình sinh trưởng và phát triển ở động vật có biến thái			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Tập tính ở động vật									
78	Một số tập tính ở động vật			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Sinh trưởng và phát triển ở									
79	Quá trình sinh sản ở thực vật có hoa			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
80	Phát triển ở thực vật có hoa			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Di truyền học									
81	Thí nghiệm của Mendel			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
82	Thí nghiệm Morgan			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
83	Kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Tiến hoá									
84	Các giai đoạn phát sinh loài người			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
85	Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Sinh thái học									
86	Diễn thế sinh thái			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
87	Sự ấm lên toàn cầu			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
88	Hướng dẫn thiết lập Hệ sinh thái			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	III. THIẾT BỊ THEO									
	Tranh/sơ đồ									
	Công nghệ tế bào và một số									
89	Sơ đồ quy trình sản xuất chất chuyển hóa thứ cấp trong công nghệ nuôi cấy tế bào thực vật			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
90	Sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào thực vật trong vi nhân giông cây trồng			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
91	Sơ đồ quy trình nuôi cấy mô tế bào động vật			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Công nghệ enzyme và ứng									
92	Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật và vi sinh vật			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
93	Sơ đồ các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Công nghệ vi sinh vật trong									
93	Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lí môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiếu khí, kị khí, lên men			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Dinh dưỡng khoáng - tăng									
94	Sơ đơ mô hình thủy canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Sinh học phân tử									
95	Sơ đồ quy trình công nghệ gene ở thực vật và động vật			Tờ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	2. Dụng cụ									
	Dinh dưỡng khoáng - tăng									
96	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây			Bô	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
	3. Video/ clip									
	Công nghệ tế bào và một số									
97	Video công nghệ tế bào thực vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
98	Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
99	Video về công nghệ tế bào gốc			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Công nghệ enzyme và ứng									
100	Video về cơ sở khoa học và quy trình công nghệ sản xuất enzyme			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Công nghệ vi sinh vật trong									
101	Video về công nghệ thu hồi khí sinh học			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
102	Video về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí môi trường (xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải rắn,...).			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Dinh dưỡng khoáng - tăng									
103	Video về biện pháp kĩ thuật sử dụngdinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Một số bệnh dịch ở người và									
104	Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người (cúm, tả, sốt xuất huyết, AIDS,Covid-19...).			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Vệ sinh an toàn thực phẩm									
105	Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
106	Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Sinh học phân tử									
106	Video về nguyên lí của phương pháp tách chiết ADN từ tế bào và nguyên tắc ứng dụng sinh học phân tử trong thực tiễn			Video	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
107	Video về quá rình ứng dụng công nghệ gene và triển vọng trong tương lai			Video	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
	Kiểm soát sinh học									
107	Video về cơ sở, vai trò của một số biện pháp kiểm soát sinh học			Video	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Sinh thái nhân vân									
108	Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực (nông nghiệp, phát triển đô thị, bảo tồn và phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu)			Video	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
XI	**MÔN CÔNG NGHỆ**									
	1. Định hướng công nghiệp									
	Thiết bị dùng chung									
1	Bộ vật liệu cơ khí			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
2	Bộ dụng cụ cơ khí			Bộ	4	0.0030	5	20.00%	0.06%	
3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
4	Bộ vật liệu điện			Bộ	4	0.0030	5	20.00%	0.06%	
5	Bộ dụng cụ điện			Bộ	4	0.0030	5	20.00%	0.06%	
6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện			Bộ	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển			Bộ	4	0.0030	5	20.00%	0.06%	
8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
9	Biến áp nguồn			Bộ	4	0.0030	5	20.00%	0.06%	
10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
11	Kính bảo hộ			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Thiết bị theo các chủ đề									
	Tranh ảnh									
	Vẽ kỹ thuật									
12	Hình chiếu phối cảnh			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
13	Bản vẽ chi tiết			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
14	Bản vẽ lắp			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
15	Bản vẽ xây dựng			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Động cơ đốt trong									
16	Động cơ xăng 4 kỳ và Động cơ xăng 2 kỳ			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
17	Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Ôtô									
18	Cấu tạo của Ô tô			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Điện tử tương tự									
19	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử tương tự			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Điện tử số									
20	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử số			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	MÔ HÌNH, MẪU VẬT									
	Công nghệ điện tử									
21	Bộ thực hành lắp mạch điện gia đình			Bộ	15	0.0114	5	20.00%	0.23%	
	Công nghệ điện tử									
22	Bộ thực hành lắp ráp mạch điện tử			Bộ	15	0.0114	5	20.00%	0.23%	
	DỤNG CỤ									
	Vẽ kỹ thuật									
23	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM									
	Vẽ kỹ thuật									
24	Phần mềm vẽ kỹ thuật cơ bản			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Các phương pháp gia công cơ khí									
25	Các phương pháp gia công cơ khí			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Sản xuất cơ khí									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
26	Tự động hóa trong sản xuất cơ khí			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Phần II. Định hướng nông									
	Thiết bị dùng chung									
27	Thiết bị đo pH			Cái	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
28	Cân kỹ thuật			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
29	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước			Cái	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
30	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước			Cái	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
31	Máy hút chân không mini			Cái	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
32	Thiết bị đo độ mặn			Cái	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
33	Bếp từ			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
34	Kính lúp cầm tay			Chiếc	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
35	Bình tam giác 250ml			Cái	10	0.0076	5	20.00%	0.15%	
36	Ống đong hình trụ 100ml			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
37	Cốc thuỷ tinh 250ml			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
38	Bộ chày cối sứ			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
39	Rây			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
40	Ống nghiệm			Cái	20	0.0152	5	20.00%	0.30%	
41	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
42	Đũa thủy tinh			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
43	Thìa xúc hoá chất			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
44	Đèn cồn thí nghiệm			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
45	Muỗng đốt hóa chất			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
46	Kẹp đốt hóa chất			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	Thiết bị theo các chủ đề									
	Tranh ảnh									
	Phân bón									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
47	Một số loại phân bón hóa học phổ biến			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Công nghệ giống cây trồng									
48	Quy trình nhân giống cây trồng			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Phong trừ sâu, bệnh hại cây trồng									
49	Sâu hại cây trồng			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
50	Bệnh hại cây trồng			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Trồng trọt công nghệ cao									
51	Hệ thốngthủy canh hồi lưu			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Công nghệ giông vật nuôi									
52	Một số phương pháp nhân giấng vật nuôi			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
53	Quy trình cấy truyền phôi bò			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Công nghệ thức ăn chăn nuôi									
54	Chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ủ chua			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Phòng, trị bệnh cho vật nuôi									
55	Một số bệnh phổ biến ở lợn			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
56	Một số bệnh phổ biến ở gia cầm			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Bảo Vệ môi trường trong chăn									
57	Mô hình xử lý chất thải bằng công nghệ biogas			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Công nghệ giống thủy sản									
58	Các giai đoạn phát triển phôi cá.			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
59	Các giai đoạn phát triển của tôm			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Phòng, trị bệnh thủy sản									
60	Một số loại bệnh phổ biến trên cá			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
61	Một số loại bệnh phổ biến trên tôm			Tờ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
	II. DỤNG CỤ									
	Công nghệ giống cây trồng									
62	Bộ dụng cụ ghép cây			Bộ	15	0.0114	5	20.00%	0.23%	
	Trồng trọt công nghệ cao									
63	Bộ trồng cây thủy canh tĩnh			Bộ	15	0.0114	5	20.00%	0.23%	
	III Băng/đĩa/ phần mềm									
	Giới thiệu chung về trồng trọt									
64	Video: Trồng trọt công nghệ cao.			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Công nghệ giống cây trồng									
65	Video: Thực hành ghép.			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Giới thiệu chung về chăn nuôi									
66	Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Công nghệ chăn nuôi									
67	Chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Giới thiệu chung về Lâm nghiệp									
68	Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
	Giới thiệu chung về thủy sản									
69	Video: Nuôi cá công nghệ cao.			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
70	Video: Nuôi tôm công nghệ cao			Bộ	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
XII	**MÔN TIN HỌC**									
	A. Phòng thực hành tin học									
1	Máy chủ			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay			Bộ	40	0.0303	5	20.00%	0.61%	
3	Thiết bị kết nối mạng			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
5	Bàn để máy tính, ghế ngồi			Bộ	21	0.0159	5	20.00%	0.32%	
6	Hệ thốngđiện			Hệ thống	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
7	Tủ lưu trữ			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
8	Máy in Laser			Chiếc	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Chiếc	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
10	Thiết bị lưu trữ ngoài			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
12	Máy hút bụi			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	B. thiết bị theo các chủ đề cơ									
	Phần mềm									
	Tất cả các chủ đề									
13	Hệ điều hành			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
14	Phần mềm tin học văn phòng			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
15	Phần mềm duyệt web			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
16	Phần mềm diệt virus			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
17	Các loại phần mềm ứng dụng khác			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Chủ đề: Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin									
18	Phần mềm tìm kiếm thông tin			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Chủ đề: Ứng dụng tin học									
19	Phần mềm thiết kế đồ họa			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
20	Phần mềm chỉnh sửa ảnh			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
21	Phần mềm làm phim hoạt hình, video			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
22	Phần mềm thiết kế web			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
	Chủ đề: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính									
23	Phần mềm lập trình			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
24	Phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
25	Phần mềm mô phỏng			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	DỤNG CỤ									
	Chủ đề: mạng máy tính và									
26	Switch/Hub			Chiếc	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	THIẾT BỊ THEO CÁC									
	PHẦN MỀM									
27	Phần mềm về trang trí			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
28	Phần mềm quản lý dự án			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
29	Phần mềm hỗ trợ và lập trình điều khiển robot giáo dục			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	DỤNG CỤ									
30	Robot giáo dục			Bộ	7	0.0053	5	20.00%	0.11%	
XIII	**MÔN ÂM NHẠC**									
	Nhạc cụ thể hiện tiết tấu									
1	Bongo			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
2	Cajon			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
3	Triangle			Bộ	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
4	Tambourine			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
5	Maracas			cặp	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
6	Woodblock			Cái	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
7	Bộ trỐng Jazz			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Nhạc cụ thể hiện giai điệu, hoà âm									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
8	Sáo trúc			Cái	10	0.0076	5	20.00%	0.15%	
9	Đàn bầu			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
10	Đàn tranh			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
11	Đàn nhị			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
12	Đàn nguyệt			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
13	Đàn T'rưng			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
14	Tính tẩu			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
15	Kèn phím			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
16	Recorder			Cái	20	0.0152	5	20.00%	0.30%	
17	Harmonica			Cái	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
18	Xylophone			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
19	Ukulele			cây	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
20	Guitar			cây	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
21	Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kĩ thuật số			Cây	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Thiết bị dùng chung cho các nội dung									
22	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
XIV	**MÔN MĨ THUẬT**									
	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ DÙNG CHUNG									
1	Máy tính			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
3	Đèn chiếu sáng			Bộ	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
4	Giá để màu vẽ và dụng cụ học tập			Cái	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
5	Bàn, ghế học mĩ thuật			Bộ	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
6	Bục, bệ			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
7	Tủ /giá			Cái	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
8	Mẫu vẽ			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
10	Bảng vẽ			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
11	Bảng pha màu			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
12	Ống rửa bút			Cái	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
13	Lô đồ họa (tranh in)			Cái	5	0.0038	5	20.00%	0.08%	
	TRANH ẢNH PHỤC VỤ KIẾN THỨC CƠ BẢN									
	Lí luận và lịch sử mĩ thuật									
14	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
15	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
16	Tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
17	Tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì trung đại			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
18	Tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
19	Tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Hội họa									
20	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu chì hoặc than			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
21	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu nước			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
22	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu Bột			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Đồ họa (tranh in)									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
23	Video hướng dẫn kĩ thuật in bản dập			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
24	Video hướng dẫn kĩ thuật in nổi			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
25	Video hướng dẫn kĩ thuật in độc bản			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Thiết kế công nghiệp									
26	Phần mềm thiết kế thông dụng			Phần mềm	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Điêu khắc									
27	Video kĩ thuật làm phù điêu			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
28	Video kĩ thuật làm tròn			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Thiết kế đồ họa									
29	Phần mềm thiết kế thông dụng			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Thiết kế thời trang									
30	Phần mềm hướng dẫn thiết kế thời trang			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện									
31	Phần mền thông dụng thiết kế ảnh			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
32	Phần mền thông dụng thiết kế video			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
33	Phần mền thông dụng thiết kế trang Website			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Kiến trúc									
34	Phần mềm thông dụng thiết kế kiến trúc và nội thất			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
35	Video giới thiệu các di sản kiến trúc cần bảo vệ			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	THIẾT BỊ THEO CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP (3 CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP)									
	Hình họa									
36	Tranh hướng dẫn cách vẽ hình họa khối cơ bản			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
37	Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng phạt mảng			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
38	Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng chân dung			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Trang trí									
39	Tranh hướng dẫn cách trang trí hình vuông			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
40	Tranh hướng dẫn cách trang trí hình tròn			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
41	Tranh hướng dẫn cách trang trí đường diềm			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	Bố cục									
42	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh phong cảnh (bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước)			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
43	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh phong cảnh (bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước)			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
44	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh phong cảnh (bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước)			Tờ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
	MÔ HÌNH, MẪU VẬT									
45	Phiên bản trượng tròn			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
46	Tượng chân dung			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
XV	**HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM , HƯỚNG NGHIỆP**									
	Thiết bị dùng chung									
1	Giúp giáo viên xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động (giáo án) điện tử, chuẩn bị bài giảng điện tử, chuẩn bị các học liệu điện tử, chuẩn bị các bài tập, bài kiểm tra,đánh giá điện tử phù hợp với Chương trình			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
	Thiết bị theo các chủ đề									
	Tranh ảnh									
2	Bộ tranh vẽ các nhóm nghề cơ bản			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
	Video/clip									

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
	Hoạt động hướng nghiệp									
3	Video về nhóm ngành quản lý			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
4	Video về nhóm ngành kỹ thuật			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
5	Video ve nhóm ngành nghiên cứu			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
6	Video về nhóm ngành nghệ thuật			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
7	Video về nhóm ngành xã hội			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
8	Video về an toàn lao động nghề nghiệp			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
	Hoạt động xây dựng cộng đồng									
9	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
	Dụng cụ									
10	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học			Bộ	40	0.0303	5	20.00%	0.61%	
11	Bộ dụng cụ làm vệ sinh lớp học			Bộ	8	0.0061	5	20.00%	0.12%	
12	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng			Bộ	40	0.0303	5	20.00%	0.61%	
XVI	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**									
1	Bảng nhóm			Chiếc	12	0.0091	5	20.00%	0.18%	
2	Tủ đựng thiết bị			Chiếc	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
3	Giá để thiết bị			Chiếc	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
4	Nam châm			Chiếc	100	0.0758	5	20.00%	1.52%	
5	Nẹp treo tranh			Chiếc	50	0.0379	5	20.00%	0.76%	
6	Giá treo tranh			Chiếc	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
7	Thiết bị thu phát âm thanh			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
8	Đài đĩa			Chiếc	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
9	Loa cầm tay			Chiếc	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
10	Thiết bị âm thanh đa năng di động			Bộ	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
11	Máy in			Chiếc	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
12	Máy ảnh (hoặc Máy quay)			Chiếc	1	0.0008	5	20.00%	0.02%	
13	Cân			Chiếc	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
14	Nhiệt kế điện tử			Cái	2	0.0015	5	20.00%	0.03%	
B	**MÁY MÓC, THIẾT BỊ ÁP DỤNG CHUNG TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC**	Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND								
1	Máy vi tính lắp đặt tại 01 phòng học		Loại thông dụng	Chiếc	1	0.0008	8	12.50%	0.01%	
2	Màn hinn tương Lác thông mnih hoặc ti vi dạy học lắp đặt tại 01 hò h		Màn hinh tối thiểu 65 inch	Chiếc	1	0.0008	8	12.50%	0.01%	
3	Bộ bàn ghế lắp đặt tại phòng học Bộ môn:									
3.1	Bộ môn Công nghệ		Đảm bảo đủ cho 40 chỗ ngồi	Bộ	6	0.0045	5	20.00%	0.09%	
3.2	Bộ môn Vật Lý		Đảm bảo đủ cho 40 chỗ ngồi	Bộ	6	0.0045	5	20.00%	0.09%	
3.3	Bộ môn Hóa Học		Đảm bảo đủ cho 40 chỗ ngồi	Bộ	6	0.0045	5	20.00%	0.09%	
3.4	Bộ môn Sinh Học		Đảm bảo đủ cho 40 chỗ ngồi	Bộ	6	0.0045	5	20.00%	0.09%	
3.5	Bộ môn khác		Đảm bảo đủ cho 40	Bộ	6	0.0045	5	20.00%	0.09%	

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số ký thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/ 1 người học/ Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị (Thời gian khấu hao) (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) %	Ghi chú
			chỗ ngồi							
4	Máy chiếu vật thể lắp tại 01 phòng thực hành Bộ môn		Loại thông dụng	Chiêc	3	0.0023	5	20.00%	0.05%	
5	Bộ bàn ghế học sinh lắp đặt tại 01 phòng học thông thường		Loại thông dụng 2 chỗ ngồi	Bộ	1	0.5000	5	20.00%	10.00%	
6	Bảng viết, bàn ghế giáo viên lắp tại 01 phòng học thông thường hoặc 01 Phòng học bộ_môn		Loại thông dụng	Bộ	1	0.0250	5	20.00%	0.50%	
7	Bộ thiết bị tính cho 01 thư viện trường học gồm: Bàn ghế ngồi đọc sách, tài liệu bản in; Bàn ghế ngồi truy cập, đọc sách điện tử; thiết bị quản lý, truy cập sách điện tử; Giá, tủ để sách, tài liệu thư viện; Sách, tài liệu bản		Đáp ứng quy mô đọc tối thiểu từ 50 chỗ trở lên	Bộ	1	0.0008	8	12.50%	0.01%	

Phụ lục X

BIỂU ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 KỲ HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH XOÁ MÙ CHỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên thiết bị	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Đơn vị tính cho Định mức gốc	Định mức gốc để tính định mức (7)	Định mức số lượng thiết bị/1 người học/lớp/Chương trình đào tạo	Thời gian sử dụng của thiết bị - Thời gian khấu hao tài sản (Năm)	Khấu hao của thiết bị cho 1 năm đào tạo (%)	Mức tiêu hao của thiết bị/ 1 người học/1 năm đào tạo) (%)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(1/(8))*100%*	*(10)=(7)*(9)*	*(11)*
A	**THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU**	Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT	Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT							
I	**TIẾNG VIỆT**									
1	Tranh: Bộ mẫu chữ viết			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
2	Tranh: Bộ chữ dạy tập viết			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
3	Bộ mẫu chữ cái viết hoa			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
4	Bảng tên chữ cái tiếng Việt			Bộ	2	0.057	5	20.00%	1.14%	
5	Bộ thẻ chữ học vần thực hành			Bộ	35	1	5	20.00%	20.00%	
6	Bộ chữ học vần biểu diễn			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
7	Video tả con vật, cây cối			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
8	Video tả người, tả cảnh			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	

II	**TOÁN**									
1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
2	Bộ thiết bị dạy phép tính			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
3	Bộ thiết bị dạy số và so sánh số			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
4	Bộ thiết bị dạy phép tính			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
5	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
6	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
7	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học			Bộ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
8	Mô hình đồng hồ			chiếc	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
9	Cân đĩa kèm hộp quả cân			Cái	4	0.114	5	20.00%	2.28%	
10	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán			Cái	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
11	Thiết bị dạy học chữ số và so sánh số			Bộ	35	1	5	20.00%	20.00%	
12	Bộ thiết bị dạy học dạy đơn vị đo diện tích mét vuông			Bảng	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
III	**TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI**									
1	Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan			Bộ	6	0.171	5	20.00%	3.42%	

2	Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân			Bộ	6	0.171	5	20.00%	3.42%	
3	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại			Bộ	6	0.171	5	20.00%	3.42%	
4	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam			Bộ	6	0.171	5	20.00%	3.42%	
5	Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp			Bộ	6	0.171	5	20.00%	3.42%	
6	Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu			Bộ	6	0.171	5	20.00%	3.42%	
7	Một số hiện tượng thiên tai thường gặp			Bộ	6	0.171	5	20.00%	3.42%	
8	Bộ các Video/Clip			Bộ	6	0.171	5	20.00%	3.42%	
9	Bộ sa bàn giáo dục giao thông			Bộ	6	0.171	5	20.00%	3.42%	
10	Tranh hướng dẫn cách ứng xử khi có cháy xảy ra			Bộ	6	0.171	5	20.00%	3.42%	
IV	**LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ**									
1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
2	Bản đồ hành chính Việt Nam			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
3	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
4	Bộ tranh/ ảnh: Một số dạng địa hình ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
5	Bộ tranh/ ảnh: Lễ hội Cồng Chiêng Tây Nguyên			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	

6	Tranh/ảnh: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
7	Sơ đồ quần thể khu di tích			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
8	Sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
9	Tranh/ảnh: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
10	Tranh/ảnh: Hiện vật khảo cổ học của Phù Nam			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
11	Tranh/ảnh: Đền tháp Champa			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
12	Tranh/ảnh: Cách mạng tháng Tám năm 1945			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
13	Tranh/ảnh: Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
14	Tranh/ ảnh: Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
V	**MÔN KHOA HỌC**									
1	Nước: Sơ đồ vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên			Bộ	6	0.171	5	20.00%	3.42%	
2	Ánh sáng: Bộ tranh về bảo vệ mắt			Bộ	6	0.171	5	20.00%	3.42%	
3	Sơ đồ về sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường			Bộ	6	0.171	5	20.00%	3.42%	

4	Tháp dinh dưỡng			Tờ	1	0.029	5	20.00%	0.58%	
5	Năng lượng điện: Bộ tranh an toàn về điện			Bộ	6	0.171	5	20.00%	3.42%	
B	**MÁY MÓC, THIẾT BỊ ÁP DỤNG CHUNG TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC**	Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND								
1	Máy vi tính lắp đặt tại 01 phòng học		Loại thông dụng	Chiếc	1	0.029	8	13%	0.36%	
2	Màn hình tương tác thông minh hoặc ti vi dạy học lắp đặt tại 01 phòng học		Màn hình tối thiểu 65 inch	Chiếc	1	0.029	8	13%	0.36%	
3	Bộ bàn ghế lắp đặt tại phòng học bộ môn		Đảm bảo đủ cho 35 chỗ ngồi	Bộ	6	0.008	5	20%	0.16%	
5	Bộ bàn ghế học sinh lắp đặt tại 01 phòng học thông thường		Loại thông dụng 2 chỗ ngồi	Bộ	1	0.500	5	20%	10.00%	
6	Bảng viết, bàn ghế giáo viên lắp tại 01 phòng học thông thường hoặc 01 phòng học bộ môn		Loại thông dụng	Bộ	1	0.029	5	20%	0.57%	
7	Bộ thiết bị tính cho 01 thư viện trường học gồm: Bàn ghế ngồi đọc sách, tài liệu bản in; Bàn ghế ngồi truy cập, đọc sách điện tử; Thiết bị quản lý, truy cập sách điện tử; Giá, tủ để sách, tài liệu thư viện; Sách, tài liệu bản in, bản điện tử; thiết bị khác		Đáp ứng quy mô đọc tối thiểu từ 50 chỗ trở lên	Bộ	1	0.001	8	13%	0.02%	

Phụ lục XI

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên cnmig loại vật tư	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng (nếu có)	Thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư (nếu có)	Đơn vị tính của vật tư	Số người học sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo	Tỷ lệ % thu hồi của vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo/01 người học	Định mức vật tư tiêu hao/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(7)/(6)*	*(10)=(9)*(8)*	*(10)*
I	**Vật tư tiêu hao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo**									
	NHÓM TRẺ 12 - 24 THÁNG TUỔI (20 TRẺ)	Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT; Thông tư 34/2013/TT-BGDĐT	Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT; Thông tư 34/2013/TT-BGDĐT							
1	Bút sáp, phấn vẽ			Hộp	20	20	100%	1.000	1.000	
2	Đất nặn			hộp	20	20	100%	1.000	1.000	
	NHÓM TRẺ 24-36 THÁNG TUỔI (25 TRẺ)									
1	Đất nặn			Hộp	25	25	100%	1.000	1.000	
2	Bút sáp, phấn vẽ			Hộp	25	25	100%	1.000	1.000	
	LỚP MẪU GIÁO 3-4 TUỔI (25 TRẺ)									
1	Bút chì đen			Cái	25	25	100%	1.000	1.000	
2	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu			Hộp	25	25	100%	1.000	1.000	
3	Đất nặn			Hộp	25	25	100%	1.000	1.000	
4	Giấy màu			túi	25	25	100%	1.000	1.000	
5	Màu nước			Hộp	25	25	100%	1.000	1.000	
6	Bút lông cỡ to			Cái	25	12	100%	0.480	0.480	
7	Bút lông cỡ nhỏ			Cái	25	12	100%	0.480	0.480	

8	Bìa các màu			Tờ	25	50	100%	2.000	2.000	
9	Giấy trắng A0			Tờ	25	50	100%	2.000	2.000	
	LỚP MẪU GIÁO 4-5 TUỔI (30 TRẺ)									
1	Bút chì đen			Cái	30	30	100%	1.000	1.000	
2	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu			Hộp	30	30	100%	1.000	1.000	
3	Giấy màu			Túi	30	30	100%	1.000	1.000	
4	Đất nặn			Hộp	30	30	100%	1.000	1.000	
5	Màu nước			Hộp	30	25	100%	0.833	0.830	
6	Bút lông cỡ to			Cái	30	12	100%	0.400	0.400	
7	Bút lông cỡ nhỏ			Cái	30	12	100%	0.400	0.400	
8	Bìa các màu			Tờ	30	50	100%	1.667	1.670	
9	Giấy trắng A0			Tờ	30	50	100%	1.667	1.670	
	LỚP MẪU GIÁO 5-6 TUỔI (35 TRẺ)									
1	Bút chì đen			Cái	35	35	100%	1.000	1.000	
2	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu			Hộp	35	35	100%	1.000	1.000	
3	Đất nặn			hộp	35	30	100%	0.857	0.860	
4	Màu nước			Hộp	35	25	100%	0.714	0.710	
5	Bút lông cỡ to			Cái	35	12	100%	0.343	0.340	
6	Bút lông cỡ nhỏ			Cái	35	12	100%	0.343	0.340	
7	Giấy trắng A0			Tờ	35	50	100%	1.429	1.430	
8	Kẹp sắt các cỡ			Cái	35	10	100%	0.286	0.290	
9	Bìa các màu			Tờ	35	50	100%	1.429	1.430	
II	**Vật tư tiêu hao khác**									
1	Điện năng tiêu thụ tại khu học lý thuyết			kWh	25	536	100%	21.420	21.420	
2	Điện năng tiêu thụ tại khu thực hành, thực tập, thí nghiệm			kWh	475	1,068	100%	2.247	2.250	
3	Điện năng tiêu thụ tại khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác			kWh	475	1,575	100%	3.316	3.320	
4	Lượng nước phục vụ sinh hoạt của học sinh			Lít	1	4,375	100%	4,375.000	4,375.000	
5	Nước uống của học sinh			Lít	1	88	100%	87.500	87.500	

Phụ lục XII
BIỂU ĐỊNH MỨC VẬT TƯ CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên chủng loại vật tư	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng (nếu có)	Thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư (nếu có)	Đơn vị tính của vật tư	Số người học sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo	Tỷ lệ % thu hồi của vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo/01 người học	Định mức vật tư tiêu hao/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(7)/(6)*	*(10)=(9)*(8)*	*(10)*
I	**Vật tư tiêu hao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo**	Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT	Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT							
	Môn Mỹ thuật									
1	Bút lông			Cái	750	35	100%	0.047	0.050	
2	Đất nặn			Hộp	750	12	100%	0.016	0.020	
3	Màu Goát			Bộ	750	12	100%	0.016	0.020	
II	**Vật tư tiêu hao khác**									
1	Điện năng tiêu thụ tại khu học lý thuyết			KWh	30	294.3	100%	9.810	9.810	
2	Điện năng tiêu thụ tại khu thực hành, thực tập, thí nghiệm			KWh	750	614.9	100%	0.820	0.820	
3	Điện năng tiêu thụ tại khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác			KWh	750	1,050.0	100%	1.400	1.400	
4	Lượng nước phục vụ sinh hoạt của học sinh			Lít	1	1,750.0	100%	1,750.000	1,750.000	
5	Nước uống của học sinh			Lít	1	70.0	100%	70.000	70.000	

Phụ lục XIII

BIỂU ĐỊNH MỨC VẬT TƯ CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên chủng loại vật tư	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng (nếu có)	Thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư (nếu có)	Đơn vị tính của vật tư	Số người học sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo	Tỷ lệ % thu hồi của vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo/01 người học	Định mức vật tư tiêu hao/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(7)/(6)*	*(10)=(9)*(8)*	*(11)*
A	**Vật tư tiêu hao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo**	Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT	Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT							
I	**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN**									
1	Bột lưu huỳnh (S)			Gam	1,080	100	100%	0.093	0.093	
2	iodine (I_2)			Gam	1,080	5	100%	0.005	0.005	
3	Dung dịch nước bromine (Br_2)			Ml	1,080	50	100%	0.046	0.046	
4	Đồng phoi bào (Cu)			Gam	1,080	100	100%	0.093	0.093	
5	Bột sắt			Gam	1,080	100	100%	0.093	0.093	
6	Đinh sắt (Fe)			Gam	1,080	100	100%	0.093	0.093	
7	Zn (viên)			Gam	1,080	100	100%	0.093	0.093	
8	Sodium (Na)			Gam	1,080	50	100%	0.046	0.046	
9	Magnesium (Mg) dạng mảnh			Gam	1,080	50	100%	0.046	0.046	
10	Cuper (II) oxide (CuO),			Gam	1,080	50	100%	0.046	0.046	
11	Đá vôi cục			Gam	1,080	50	100%	0.046	0.046	
12	Manganese (II) oxide (MnO_2)			Gam	1,080	10	100%	0.009	0.009	
13	Sodium hydroxide (NaOH)			Gam	1,080	100	100%	0.093	0.093	
14	Copper sulfate ($CuSO_4$)			Gam	1,080	50	100%	0.046	0.046	
15	Hydrochloric acid (HCl) 37%			Lít	1,080	0,5	100%	0.000	0.000	

TT	Tên chủng loại vật tư	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng (nếu có)	Thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư (nếu có)	Đơn vị tính của vật tư	Số người học sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo	Tỷ lệ % thu hồi của vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo/01 người học	Định mức vật tư tiêu hao/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
16	Sunfuric acid 98% (H_2SO_4)			Lít	1,080	0,2	100%	0.000	0.000	
17	Dung dich ammonia (NH_3) đặc			Lít	1,080	0,2	100%	0.000	0.000	
18	Magnesium sulfate ($MgSO_4$) rắn			Gam	1,080	10	100%	0.009	0.009	
19	Barichloride ($BaCl_2$) rắn			Gam	1,080	10	100%	0.009	0.009	
20	Sodium chloride (NaCl)			Gam	1,080	100	100%	0.093	0.093	
21	Sodiumsuliate (Na_2SO_4) dung dich			Lít	1,080	0,2	100%	0.000	0.000	
22	Silve nitrate ($AgNO_3$)			Lít	1,080	0,2	100%	0.000	0.000	
23	Ethylic alcohol 96° (C_2H_5OH)			Lít	1,080	0,2	100%	0.000	0.000	
24	Glucozơ (kết tinh) ($C_6H_{12}O_6$)			Gam	1,080	100	100%	0.093	0.093	
25	Nến (Parafin) rắn			Gam	1,080	100	100%	0.093	0.093	
26	Giấy phenolphthalein			hộp	1,080	2	100%	0.002	0.002	
27	Dung dịch phenolphthalein			Lít	1,080	0,2	100%	0.000	0.000	
28	Nước oxi già y tế (3%)			Lít	1,080	0,2	100%	0.000	0.000	
29	Cồn đốt			Lít	1,080	2,0	100%	0.002	0.002	
30	Nước cất			Lít	1,080	1,0	100%	0.001	0.001	
31	Al (Bột)			Gam	1,080	100	100%	0.093	0.093	
32	Kali permanganat ($KMnO_4$)			Gam	1,080	50	100%	0.046	0.046	
33	Kali chlorrat ($KClO_3$)			Gam	1,080	50	100%	0.046	0.046	
34	Calcium oxide (CaO)			Gam	1,080	100	100%	0.093	0.093	
II	**MÔN MỸ THUẬT**									
1	Mẫu vẽ			Bộ	1,080	5	100%	0.005	0.005	
2	Bút lông			Bộ	1,080	45	100%	0.042	0.042	
B	**Vật tư tiêu hao khác**									
1	Điện năng tiêu thụ tại khu học lý thuyết			KWh	40	339.0	100%	8.475	8.475	
2	Điện năng tiêu thụ tại khu thực hành, thực tập, thí nghiệm			KWh	1,080	967.4	100%	0.896	0.896	
3	Điện năng tiêu thụ tại khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác			KWh	1,080	1512.0	100%	1.400	1.400	
4	Lượng nước phục vụ sinh hoạt của học sinh			Lít	1	2,520	100%	2,520.000	2,520.000	
5	Nước uống của học sinh			Lít	1	105	100%	105.000	105.000	

Phụ lục XIV
BIỂU ĐỊNH MỨC VẬT TƯ CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên chủng loại vật tư	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng (nếu có)	Thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư (nếu có)	Đơn vị tính của vật tư	Số người học sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo	Tỷ lệ % thu hồi của vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo/01 người học	Định mức vật tư tiêu hao/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(7)/(6)*	*(10)=(9)*(8)*	*(11)*
A	**Vật tư tiêu hao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo**	Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT	Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT							
I	**MÔN VẬT LÝ**									
1	Dây nối			Bộ	1,320	7	100%	0.005	0.005	
II	**MÔN HÓA HỌC**									
1	Giấy lọc			Hộp	1,320	2	100%	0.002	0.002	
2	Giấy quỳ tím			Hộp	1,320	2	100%	0.002	0.002	
3	Giấy Ph			Tệp	1,320	2	100%	0.002	0.002	
4	Giấy ráp			Tấm	1,320	7	100%	0.005	0.005	
5	Áo khoác phòng thí nghiệm			Cái	1,320	45	100%	0.034	0.034	
6	Khẩu trang y tế			Hộp	1,320	3	100%	0.002	0.002	
7	Găng tay cao su			Hộp	1,320	3	100%	0.002	0.002	
8	Trắng xám			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
9	Băng magnesium, Mg			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
10	Nhôm lá, Al			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
11	bạc			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	

TT	Tên chủng loại vật tư	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng (nếu có)	Thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư (nếu có)	Đơn vị tính của vật tư	Số người học sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo	Tỷ lệ % thu hồi của vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo/01 người học	Định mức vật tư tiêu hao/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
12	Đồng vụn, Cu			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
13	Đồng lá, Cu			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
14	Kẽm viên, Zn			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
15	Sodium, Na			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
16	Lưu huỳnh Bột, S			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
17	Bromine lỏng, Br2			Ml	1,320	100	100%	0.076	0.076	
18	Iodine I2			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
19	Sodium hydroxide, NaOH			Gam	1,320	500	100%	0.379	0.379	
20	Hydrochloric acid 37% HCl			Ml	1,320	500	100%	0.379	0.379	
21	Sulfuric acid 98% H2SO4			Ml	1,320	500	100%	0.379	0.379	
22	Nitric acid 65% HNO3			Ml	1,320	100	100%	0.076	0.076	
23	Potassium iodide, KI			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
24	Sodium floride, NaF			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
25	Sodium chloride, NaCl			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
26	Sodium bromide, NaBr			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
27	Sodium iodide, NaI			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
28	Calcium chloride CaCl2.6H2O			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
29	Iron(III) chloride, FeCl3			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
30	Iron sulfate heptahydrate, FeSO4.7H2O			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
31	Potassium nitrate, KNO3			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
32	Silver nitrate, AgNO3			Gam	1,320	30	100%	0.023	0.023	
33	CuSO4.5H2O			Gam	1,320	500	100%	0.379	0.379	
34	Zinc sulfate, ZnSO4.7H 2O			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
35	Calcium carbonate, CaCO3			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
36	Na2CO3.10H2O			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
37	NaHCO3			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	

TT	Tên chủng loại vật tư	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng (nếu có)	Thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư (nếu có)	Đơn vị tính của vật tư	Số người học sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo	Tỷ lệ % thu hồi của vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo/01 người học	Định mức vật tư tiêu hao/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
38	NH3			Ml	1,320	100	100%	0.076	0.076	
39	KMnO4			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
40	Potassium chlorate, KClO3			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
41	Sodium thiosulfate, Na2S2O3			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
42	Hydropeoxide 30%, H2O2			Ml	1,320	100	100%	0.076	0.076	
43	Phenolphtalein			Gam	1,320	10	100%	0.008	0.008	
44	Dầu ăn/ dầu dừa			Ml	1,320	1000	100%	0.758	0.758	
45	Glucose, C6H12O			Gam	1,320	500	100%	0.379	0.379	
46	Ethanol 96 o C2H5OH			Ml	1,320	1000	100%	0.758	0.758	
47	Than gỗ			Gam	1,320	200	100%	0.152	0.152	
48	Cồn đốt			Ml	1,320	5000	100%	3.788	3.788	
49	Dây phanh xe đạp			Cái	1,320	1	100%	0.001	0.001	
50	Sodium acetate, CH3COONa			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
51	Ammonium sulfate, (NH4)2SO4-hoặc Ammonium nitrate, NH4 NO3			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
52	Hexane, C6H14			Ml	1,320	500	100%	0.379	0.379	
53	Calcium carbide, CaC2			Gam	1,320	300	100%	0.227	0.227	
54	Benzene, C6H6			Ml	1,320	200	100%	0.152	0.152	
55	Toluene, C7H8			Ml	1,320	100	100%	0.076	0.076	
56	Chloroethane, C2H5Cl			Ml	1,320	200	100%	0.152	0.152	
57	Glycerol, C3H8O3			Ml	1,320	300	100%	0.227	0.227	
58	Phenol, C6H5OH			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
59	Ethanal, C2H4O			Ml	1,320	300	100%	0.227	0.227	
60	Acetic acid, CH3COOH			Ml	1,320	300	100%	0.227	0.227	
61	Saccharose, C12H22O11			Gam	1,320	300	100%	0.227	0.227	
62	Tinh Bột (starch), (C6H10O5)n			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	

TT	Tên chủng loại vật tư	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng (nếu có)	Thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư (nếu có)	Đơn vị tính của vật tư	Số người học sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo	Tỷ lệ % thu hồi của vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo/01 người học	Định mức vật tư tiêu hao/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
63	Methylamine CH3NH2 hoặc Ethylamine C2H5NH2			Ml	1,320	100	100%	0.076	0.076	
64	Aniline, C6H5NH2			Ml	1,320	100	100%	0.076	0.076	
65	Barium chloride, BaCl2			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
66	DodecahydrateKAl(SO4)2.12H2 O			Gam	1,320	100	100%	0.076	0.076	
III	**MÔN SINH HỌC**									
1	Chổi rửa ống nghiệm			Cái	1,320	7	100%	0.005	0.005	
2	Ethanol 96°			Ml	1,320	100	100%	0.076	0.076	
3	Giấy thấm			cuộn	1,320	7	100%	0.005	0.005	
4	Bút viết kính			Cái	1,320	7	100%	0.005	0.005	
5	Găng tay cao su			Hộp	1,320	2	100%	0.002	0.002	
6	Bộ hóa chất xác định thành phần hóa học của tế bào			Bộ	1,320	1	100%	0.001	0.001	
7	Bộ hóa chất làm tiêu bản, quan sát cấu trúc tế bào			Bộ	1,320	1	100%	0.001	0.001	
8	Bộ hóa chất xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt tính			Bộ	1,320	1	100%	0.001	0.001	
9	Bộ hóa chất làm tiêu bản NST, quan sát nguyên phân, giảm phân			Bộ	1,320	1	100%	0.001	0.001	
10	Bộ hóa chất thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật			Bộ	1,320	1	100%	0.001	0.001	
11	Bộ hóa chất tách chiết sắc tố trong lá cây và sự hình thành tinh bột			Bộ	1,320	1	100%	0.001	0.001	
12	NACL 0.65%			Ml	1,320	500	100%	0.379	0.379	
13	Bộhóa chất tách chiết DNA			Bộ	1,320	1	100%	0.001	0.001	
14	Ethanol 96%			Ml	1,320	100	100%	0.076	0.076	
IV	**MÔN MĨ THUẬT**									
1	Bút lông			Bộ	1,320	45	100%	0.034	0.034	

TT	Tên chủng loại vật tư	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng (nếu có)	Thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư (nếu có)	Đơn vị tính của vật tư	Số người học sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo	Tỷ lệ % thu hồi của vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo/01 người học	Định mức vật tư tiêu hao/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
2	Màu oát (Gouache colour)			hộp	1,320	5	100%	0.004	0.004	
3	Đất nặn			hộp	1,320	5	100%	0.004	0.004	
B	**Vật tư tiêu hao khác**									
1	Điện năng tiêu thụ tại khu học lý thuyết			KWh	40	606.5	100%	15.163	15.163	
2	Điện năng tiêu thụ tại khu thực hành, thực tập, thí nghiệm			KWh	1,080	459.9	100%	0.426	0.426	
3	Điện năng tiêu thụ tại khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác			KWh	1,080	1512.0	100%	1.400	1.400	
4	Lượng nước phục vụ sinh hoạt của học sinh			Lít	1	2,940	100%	2,940.000	2,940.000	
5	Nước uống của học sinh			Lít	1	126	100%	126.000	126.000	

Phụ lục XV

BIỂU ĐỊNH MỨC VẬT TƯ CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 KỲ HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH XOÁ MÙ CHỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên chủng loại vật tư	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng (nếu có)	Thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư (nếu có)	Đơn vị tính của vật tư	Số người học sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo	Tỷ lệ % thu hồi của vật tư trong 1 năm đào tạo	Số lượng, khối lượng vật tư tiêu hao trung bình trong 1 năm đào tạo/01 người học	Định mức vật tư tiêu hao/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(7)/(6)*	*(10)=(9)*(8)*	*(11)*
1	Điện năng tiêu thụ tại khu học lý thuyết			KWh	30	203.1	100.0%	6.77	6.770	
2	Điện năng tiêu thụ tại khu thực hành, thực tập, thí nghiệm			KWh	750	63.8	100.0%	0.09	0.090	
3	Điện năng tiêu thụ tại khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác			KWh	750	455.9	100.0%	0.61	0.610	
4	Lượng nước phục vụ sinh hoạt của học sinh			Lít	1	1,260.0	100.0%	1,260	1260.000	
5	Nước uống của học sinh			Lít	1	54.0	100.0%	54	54.000	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYÊN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyên Quang;

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbaotinhtuyenquang@gmail.com;

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.